VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG AN

Thông tư số 08/2025/TT-BCA ngày 05 tháng 02 năm 2025 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia

(Tiếp theo Công báo số 355 + 356)

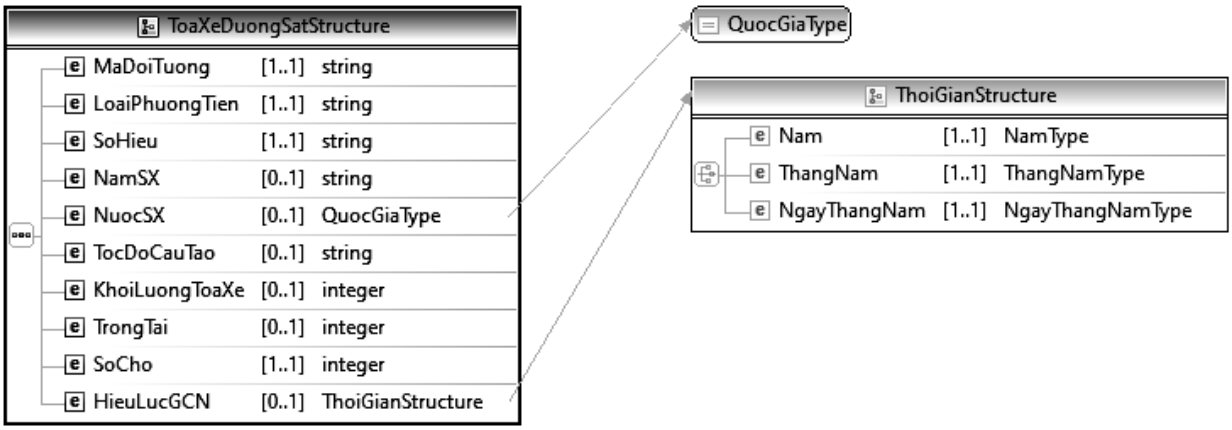

Hình C.3.6. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Phương tiện giao thông - Toa xe đường sắt, phương tiện chuyên dùng không tự hành: ToaXeDuongSat

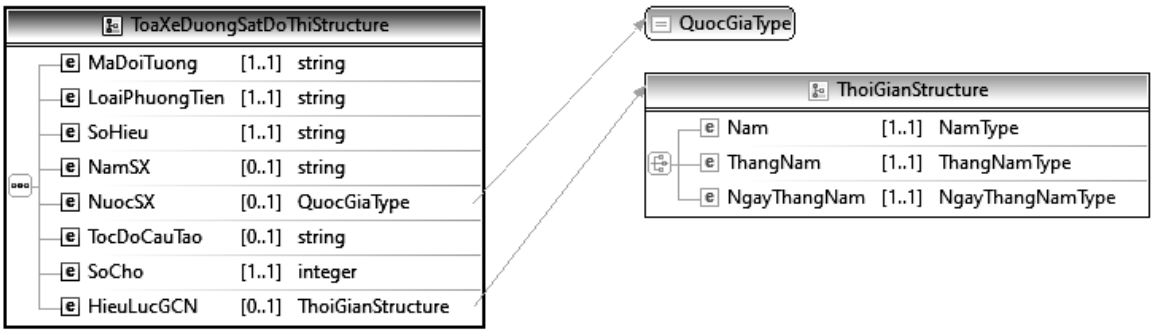

Hình C.3.7. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Phương tiện giao thông - Toa xe đường sắt đô thị: ToaXeDuongSatDoThi

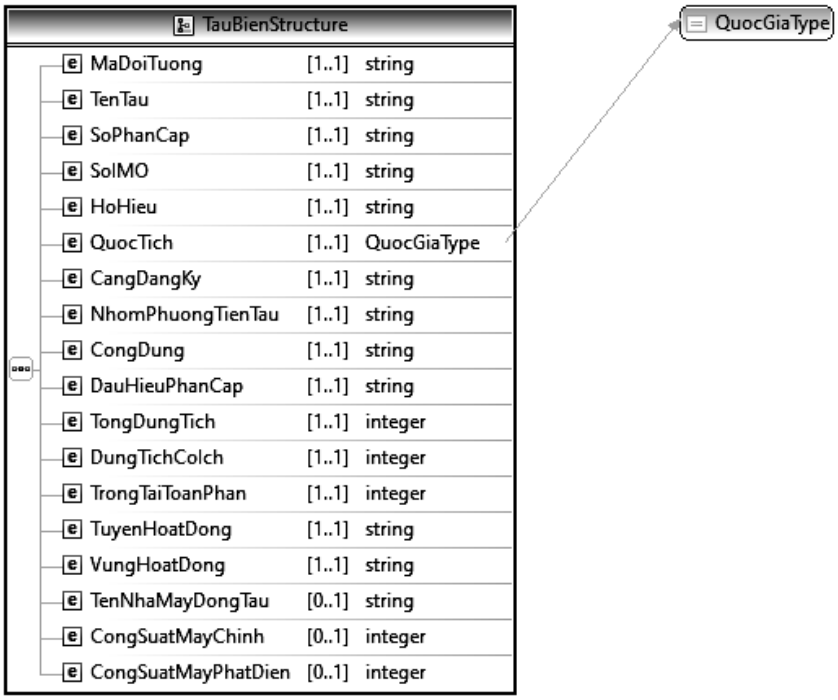

Hình C.3.8. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Phương tiện giao thông - Tàu biển: TauBien

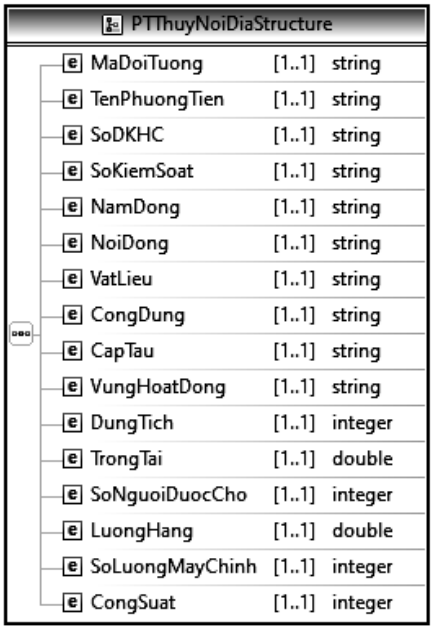

Hình C.3.9. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Phương tiện giao thông - Phương tiện thủy nội địa: PTThuyNoiDia

QCVN 09:2025/BCA

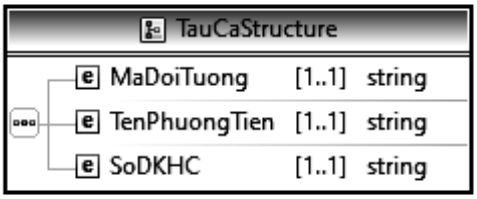

Hình C.3.10. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Tàu cá: TauCa

- Quyền sở hữu phương tiện

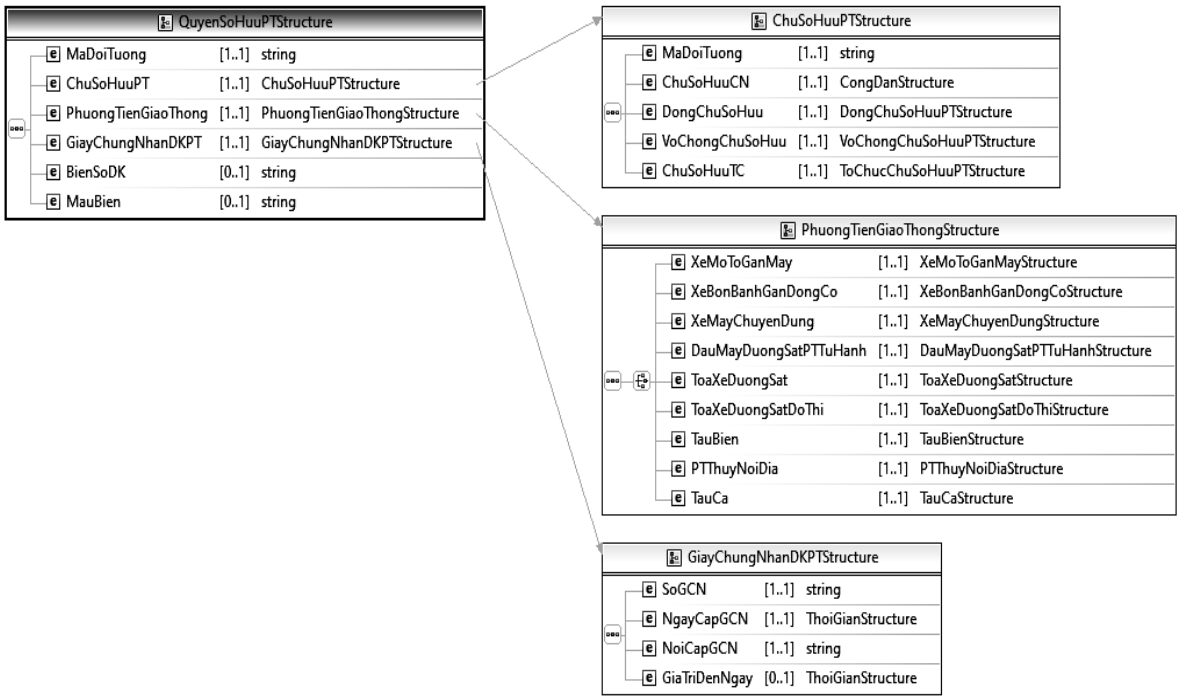

Hình C.3.11. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Quyền sở hữu phương tiện - Quyền sở hữu phương tiện: QuyenSoHuuPT

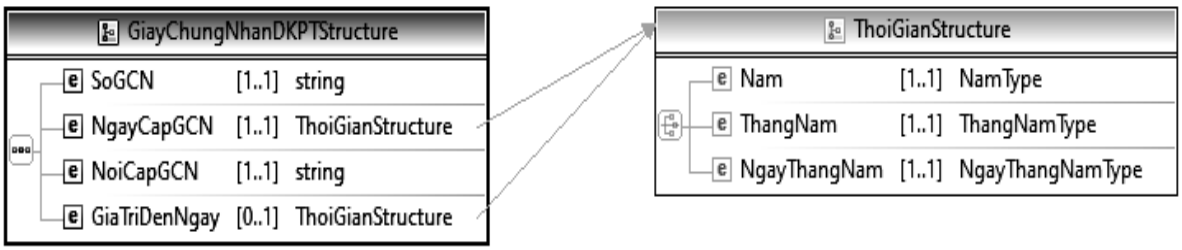

Hình C.3.12. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Quyền sở hữu phương tiện - Thông tin giấy chứng nhận đăng ký phương tiện: GiayChungNhanDKPT

b) Chủ sở hữu phương tiện

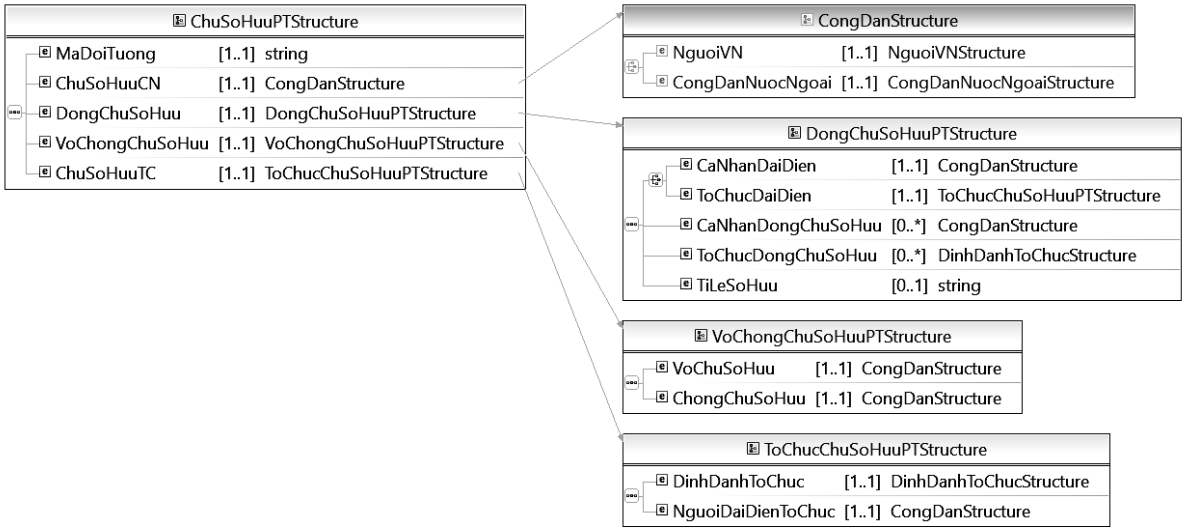

Hình C.3.13. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Chủ sở hữu phương tiện - Chủ sở hữu phương tiện giao thông vận tải: ChuSoHuuPT

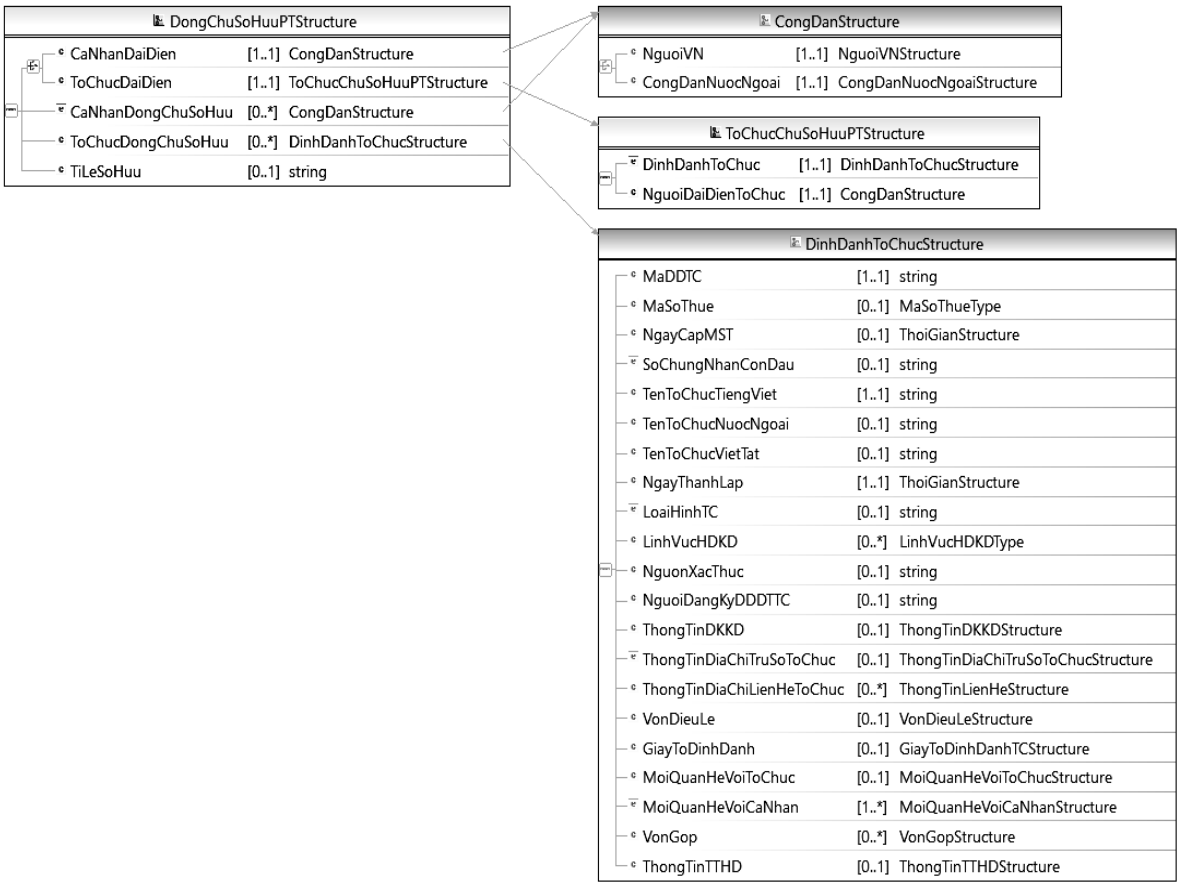

Hình C.3.14. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Chủ sở hữu phương tiện - Đồng chủ sở hữu: DongChuSoHuuPT

QCVN 09:2025/BCA

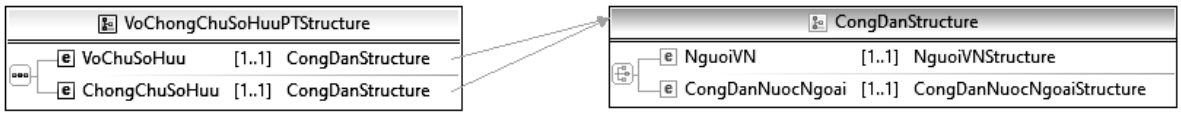

Hình C.3.15. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Chủ sở hữu phương tiện - Vợ chồng là chủ sở hữu: VoChongChuSoHuuPT

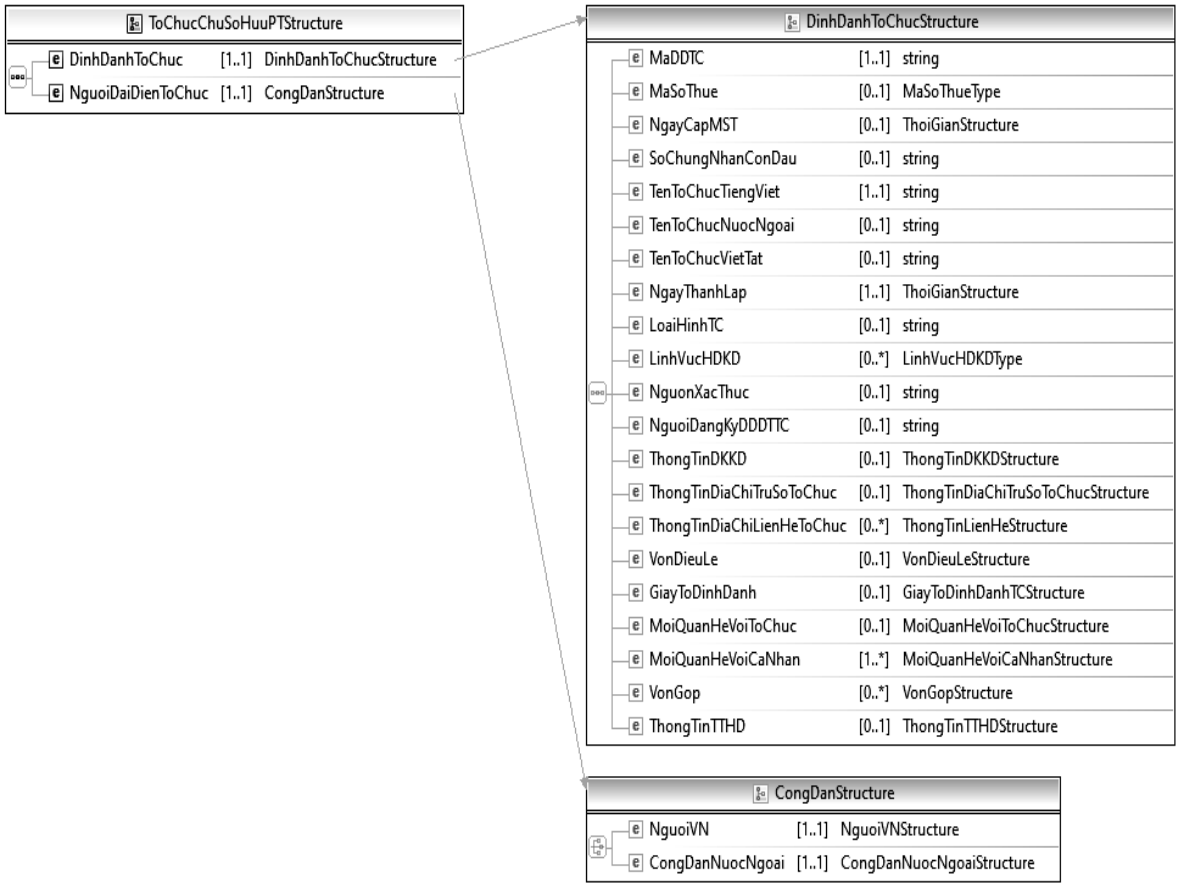

Hình C.3.16. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Chủ sở hữu phương tiện - Tổ chức là chủ sở hữu phương tiện: ToChucChuSoHuuPT

c) Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng Động sản

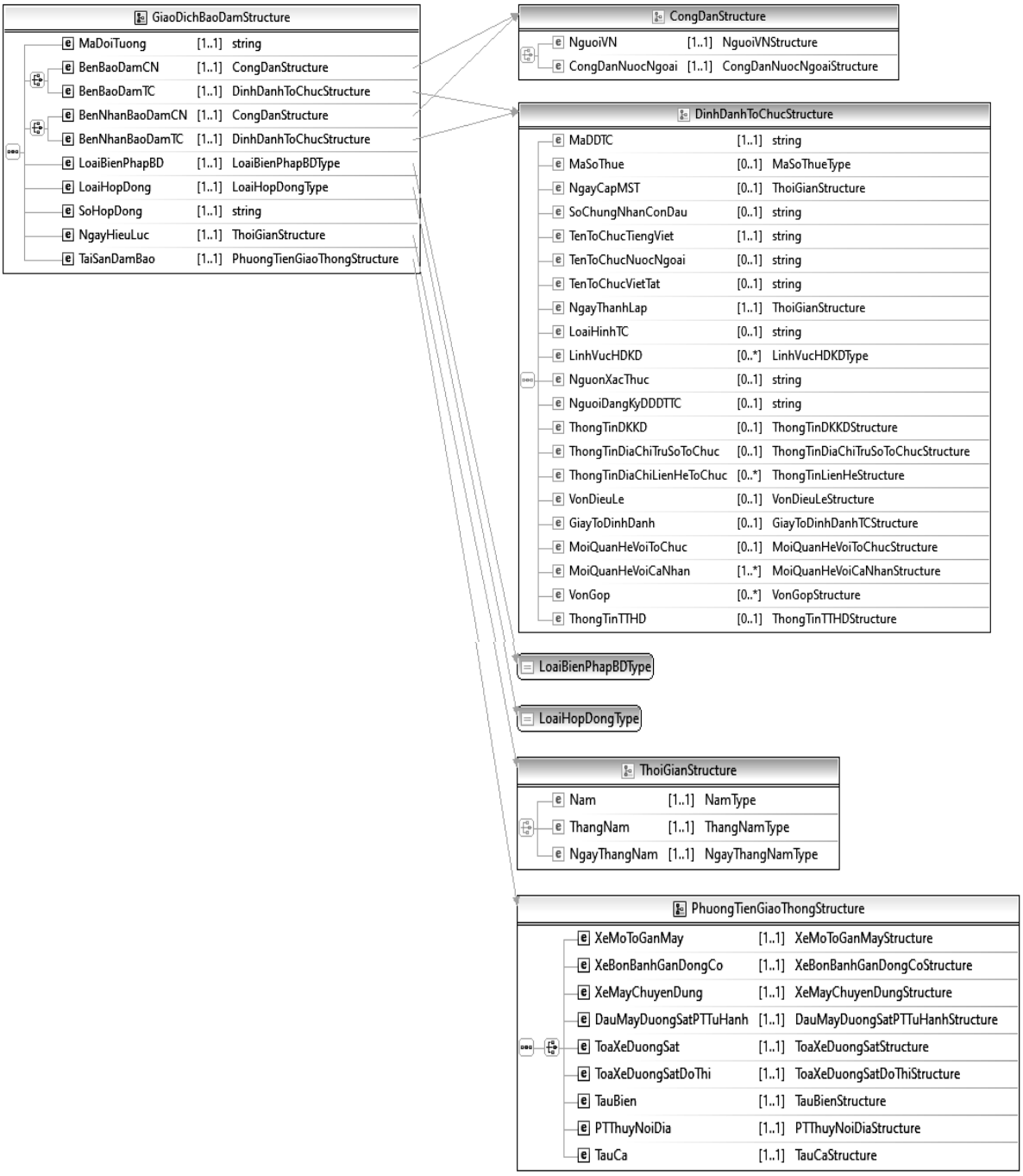

Hình C.3.17. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng động sản: GiaoDichBaoDam

C.3.2. Tài sản vô hình

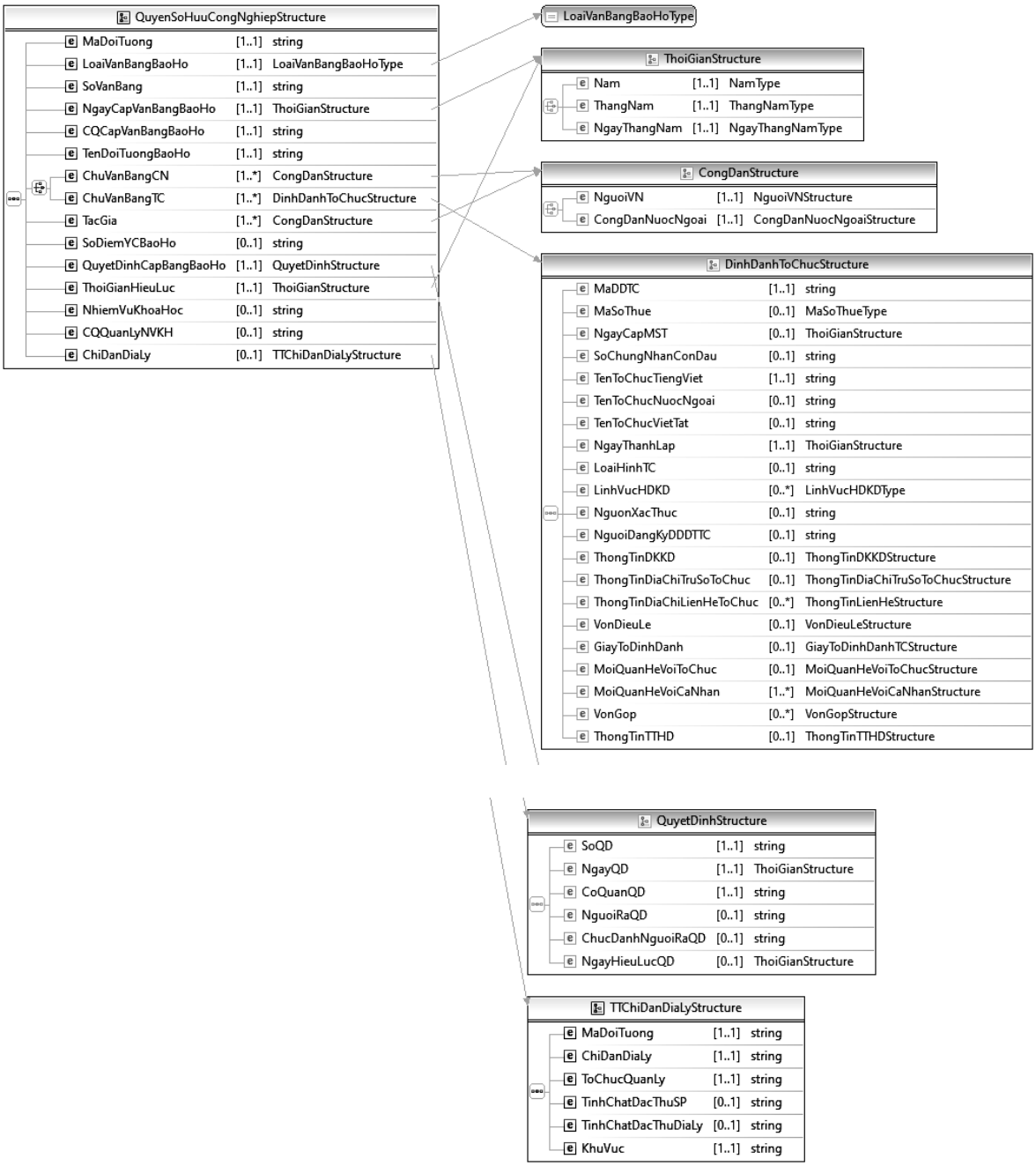

Hình C.3.18. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Quyền sở hữu tài sản vô hình - Quyền sở hữu công nghiệp: QuyenSoHuuCongNghiep

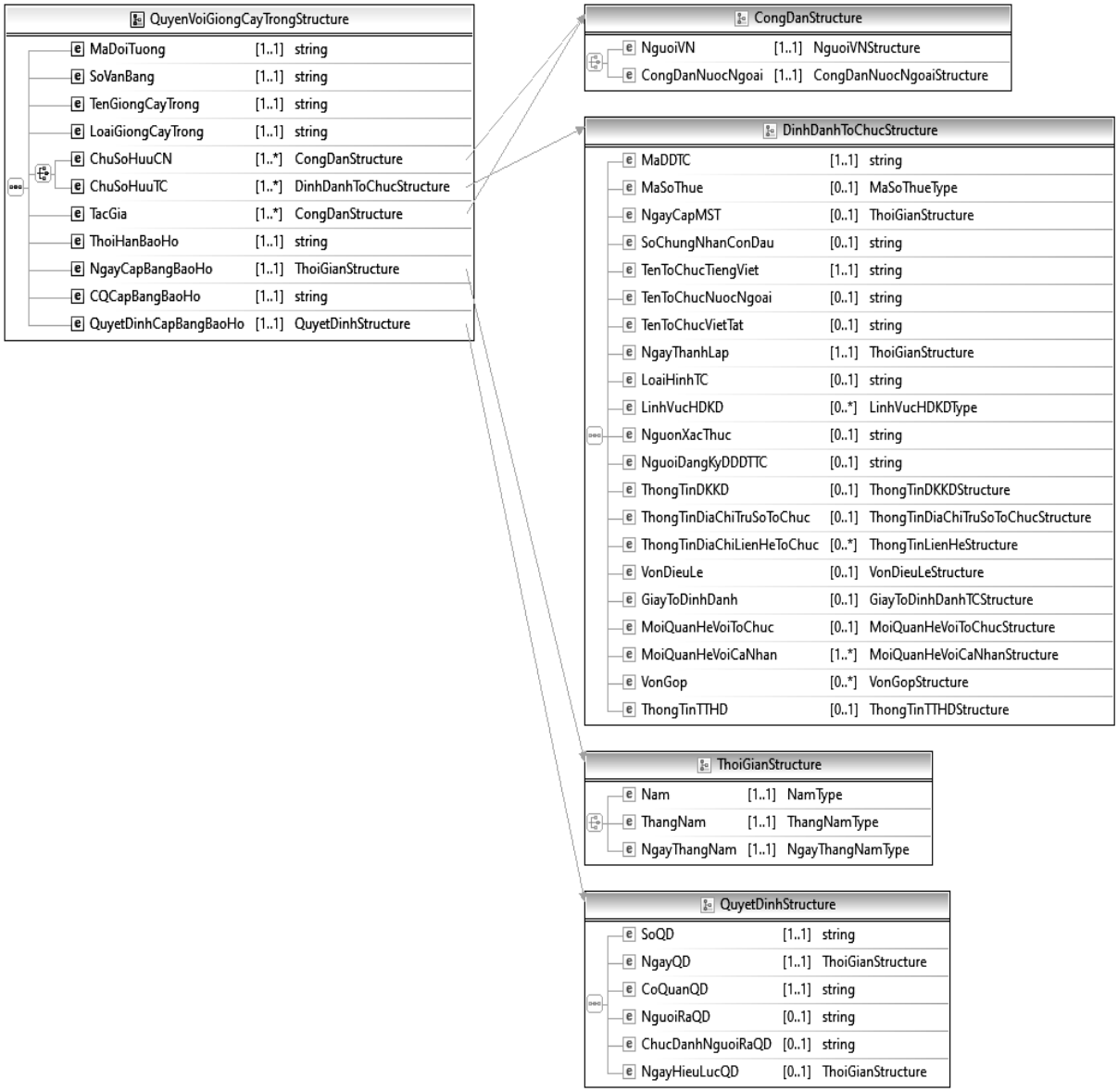

Hình C.3.19. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Quyền sở hữu tài sản vô hình - Quyền đối với giống cây trồng: QuyenVoiGiongCayTrong

QCVN 09:2025/BCA

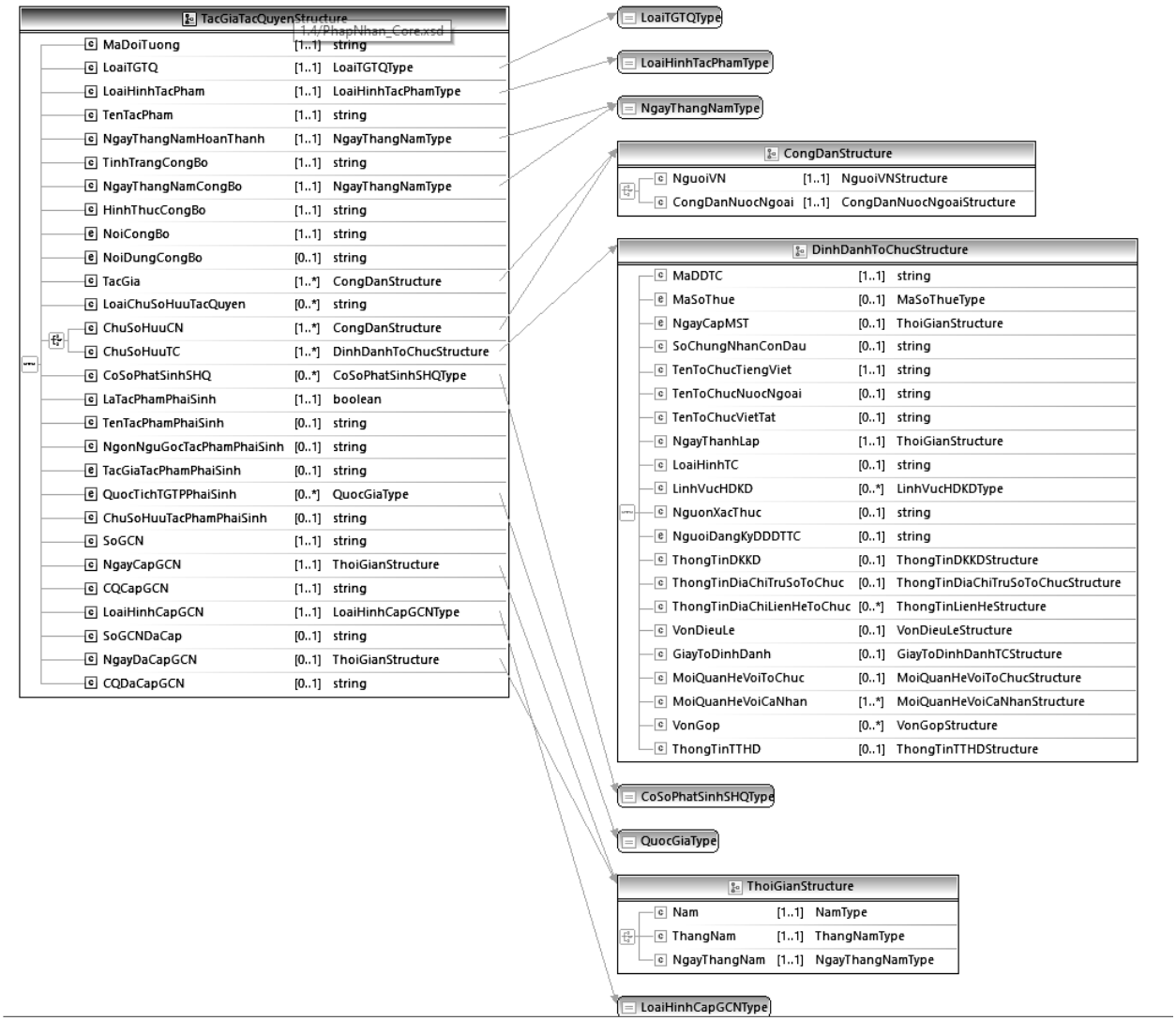

Hình C.3.20. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Quyền sở hữu tài sản vô hình - Quyền tác giả, quyền liên quan: TacGiaTacQuyen

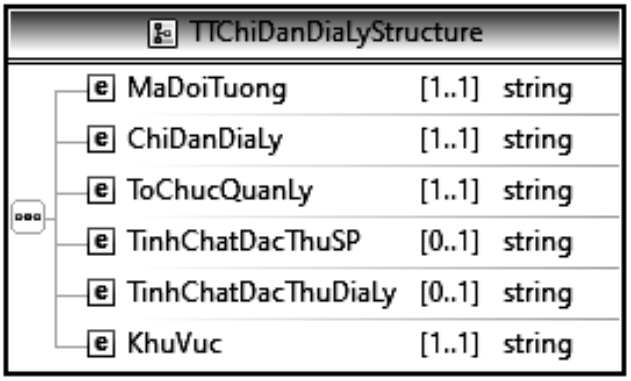

Hình C.3.21. Cấu trúc TTChiDanDiaLy

C.3.3. Tài sản khác

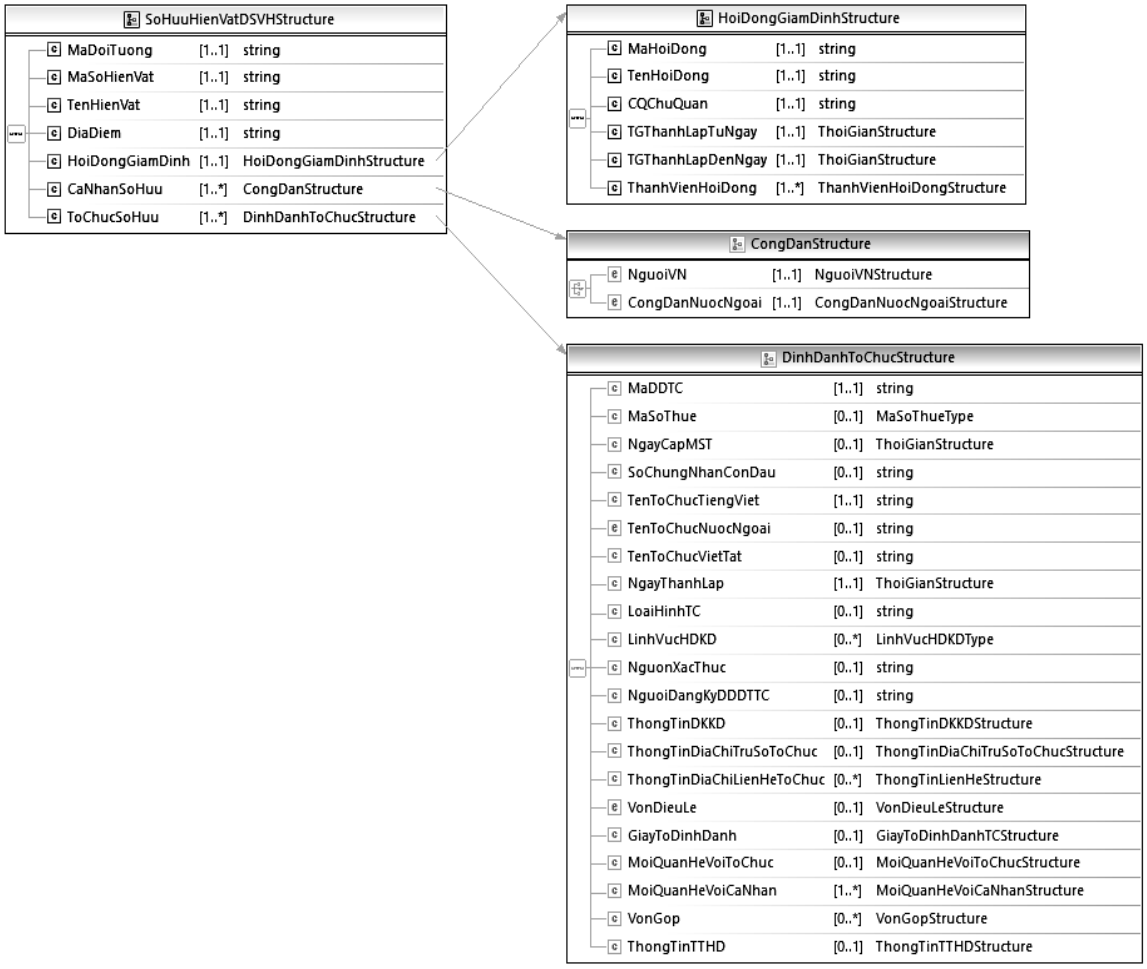

Hình C.3.22. Lược đồ dữ liệu tài sản mô tả cấu trúc Hiện vật di sản - Thông tin sở hữu hiện vật di sản văn hóa: SoHuuHienVatDSVH

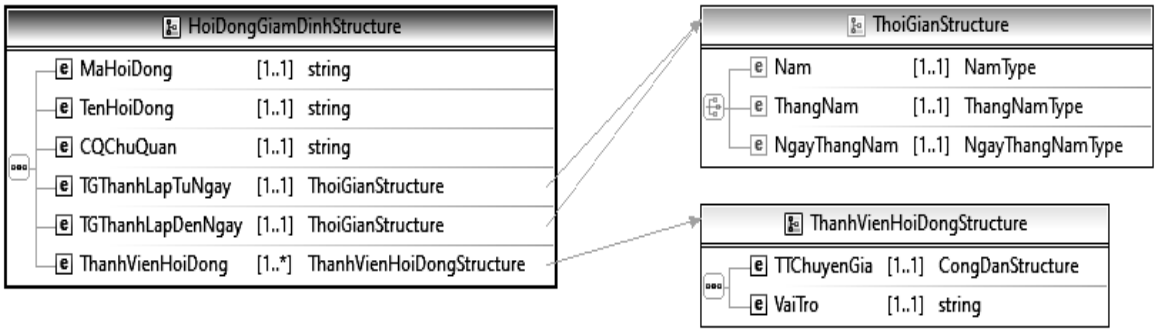

Hình C.3.23. Cấu trúc HoiDongGiamDinh

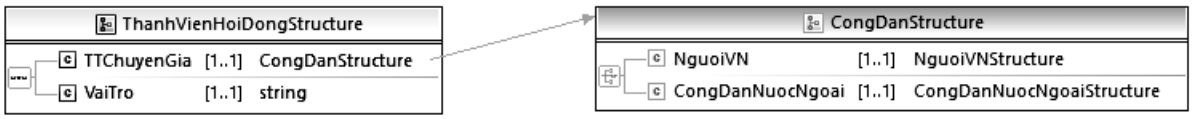

Hình C.3.24. Cấu trúc ThanhVienHoiDong

C.4. Lược đồ dữ liệu địa chỉ

C.4.1. Lược đồ dữ liệu địa chỉ

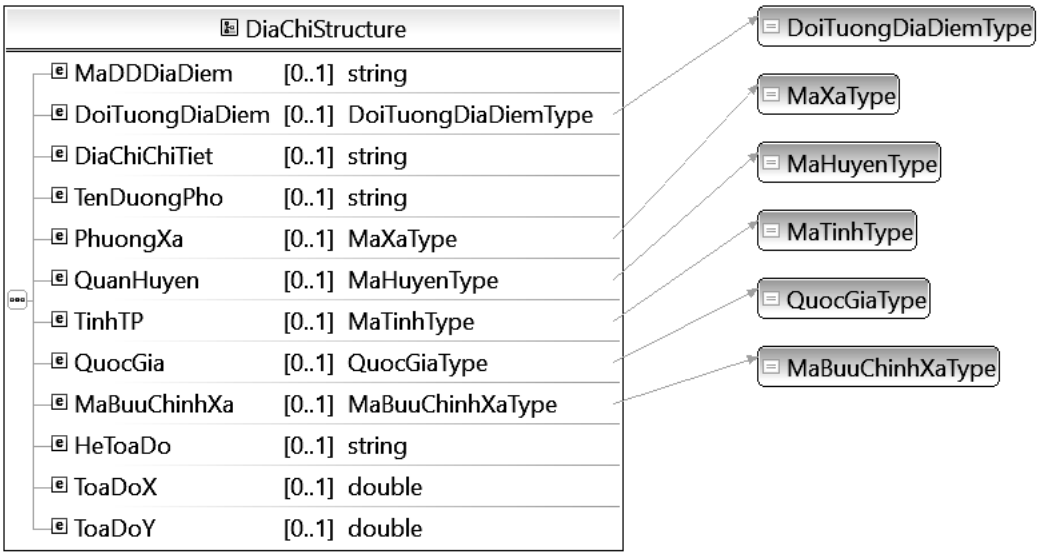

Hình C.4.1. Lược đồ dữ liệu địa chỉ: DiaChi và các cấu trúc, kiểu dữ liệu liên quan

C.5. Cấu trúc và kiểu dữ liệu dùng chung

C.5.1. Cấu trúc và kiểu dữ liệu dùng chung

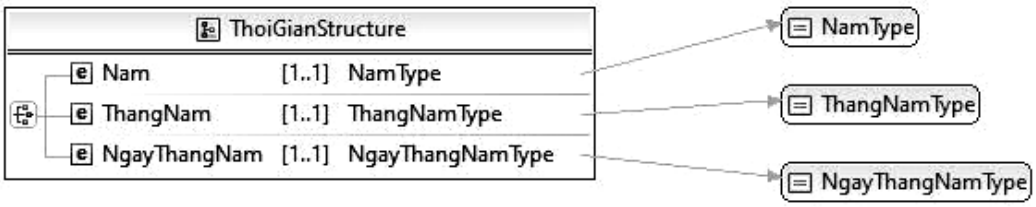

Hình C.5.1. Cấu trúc ThoiGian

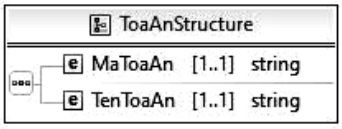

Hình C.5.2. Cấu trúc ToaAn

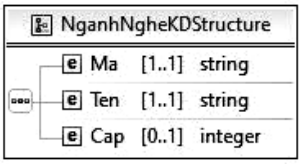

Hình C.5.3. Cấu trúc NganhNgheKD

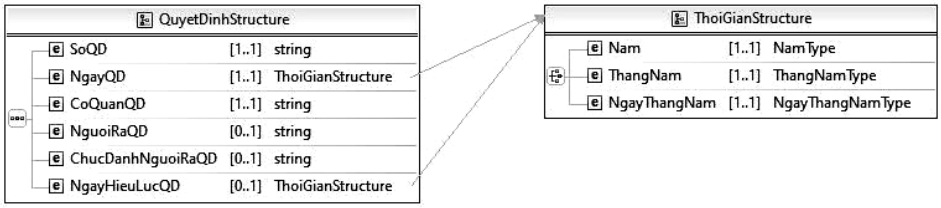

Hình C.5.4. Cấu trúc QuyetDinh

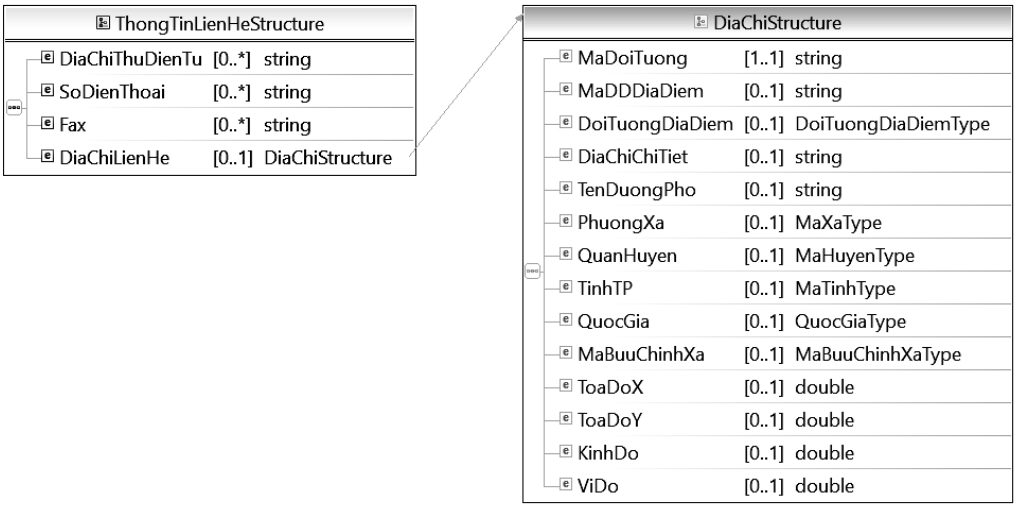

Hình C.5.5. Cấu trúc ThongTinLienHe

QCVN 09:2025/BCA

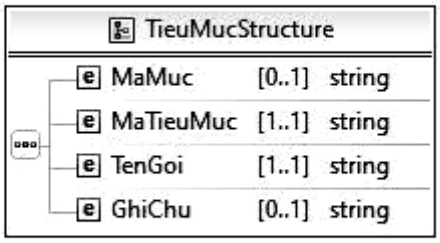

Hình C.5.6. Cấu trúc TieuMuc

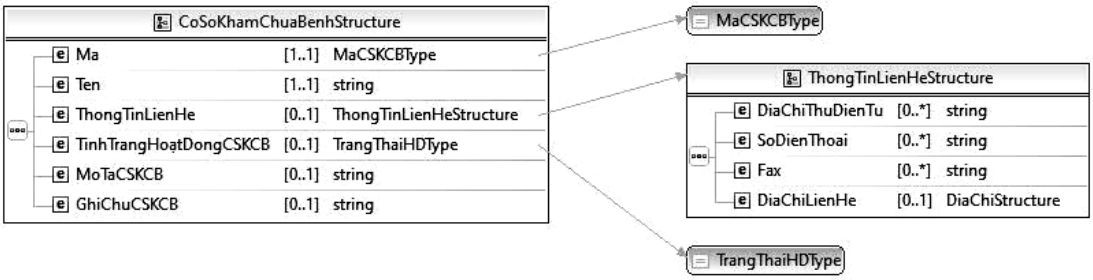

Hình C.5.7. Cấu trúc CoSoKhamChuaBenh

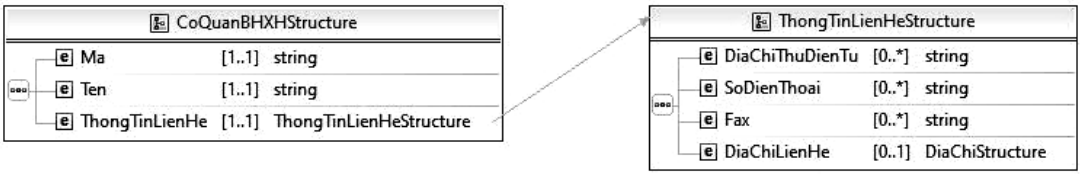

Hình C.5.8. Cấu trúc CoQuanBHXH

PHỤ LỤC D
(Tham khảo)
LƯỢC ĐỒ CẤU TRÚC THÔNG ĐIỆP

D.1. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu con người

a) Thông tin cơ bản

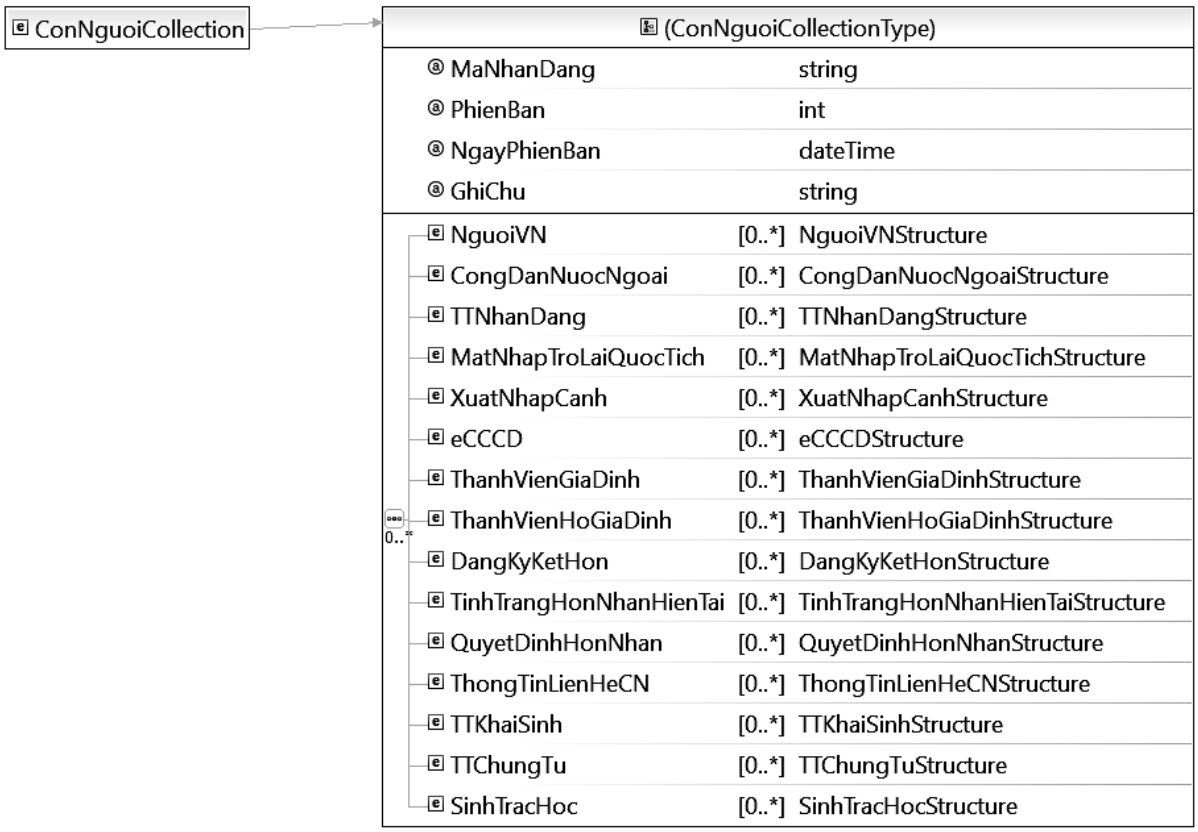

Hình D.1.1. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu con người - Thông tin cơ bản

b) Thông tin tài sản

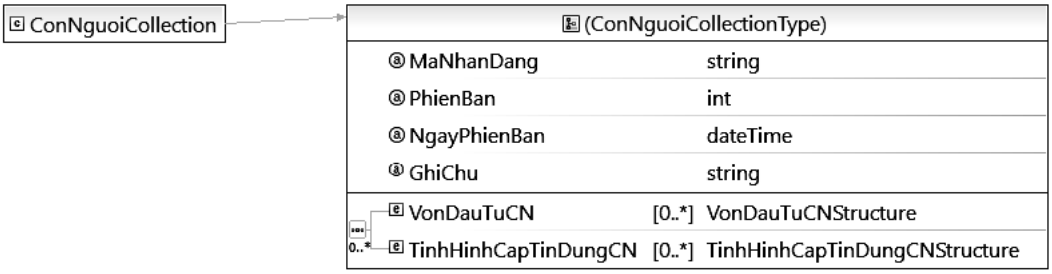

Hình D.1.2. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu con người - Thông tin tài sản

QCVN 09:2025/BCA

c) Thông tin an sinh, xã hội

Hình D.1.3. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu con người - An sinh, xã hội

d) Thông tin thu nhập và thuế

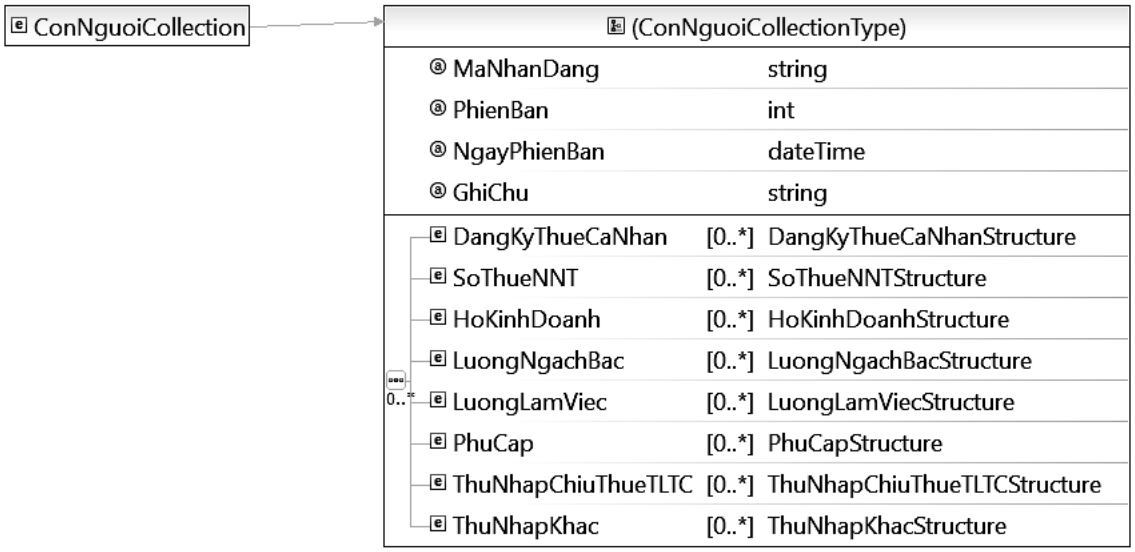

Hình D.1.4. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu con người - Thu nhập và thuế

e) Thông tin năng lực và trình độ

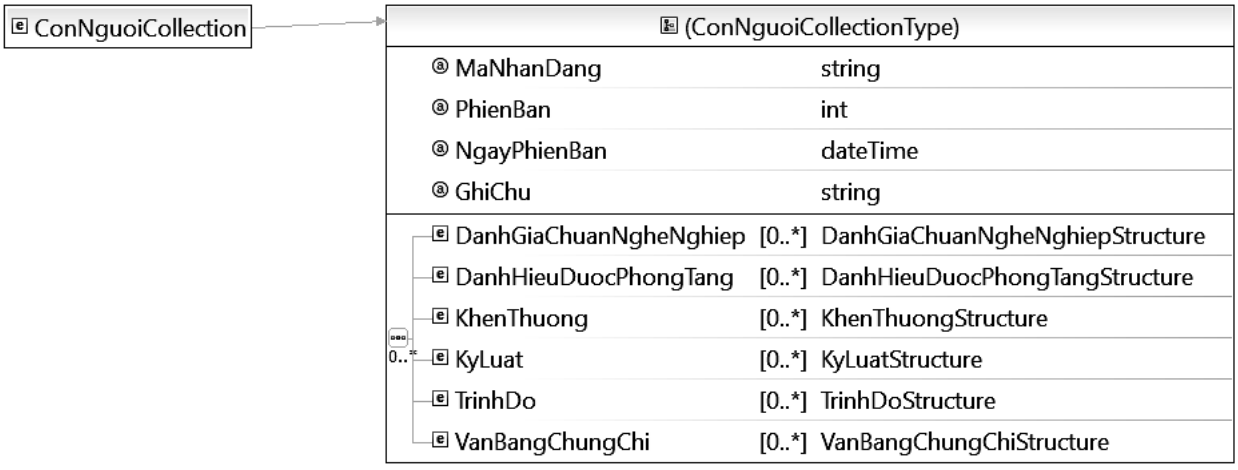

Hình D.1.5. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu con người - Năng lực và trình độ

QCVN 09:2025/BCA

f) Thông tin giáo dục, nghiên cứu

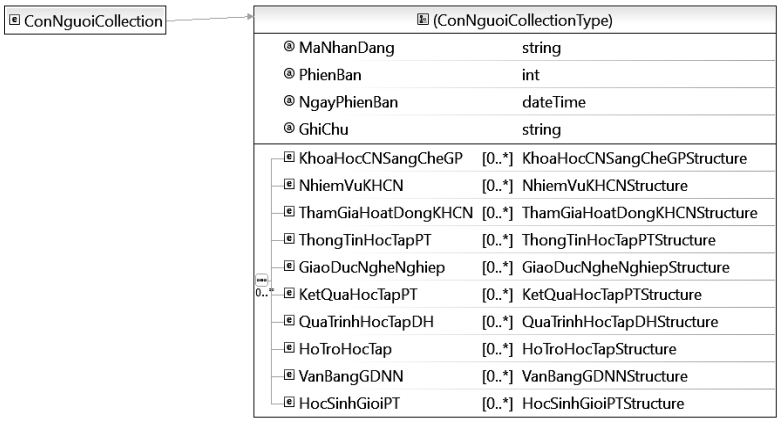

Hình D.1.6. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu con người - Giáo dục, nghiên cứu

g) Thông tin y tế và sức khỏe

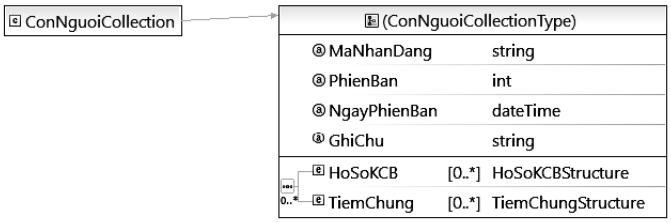

Hình D.1.7. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu con người - Y tế và sức khỏe

h) Thông tin các vấn đề liên quan đến pháp luật

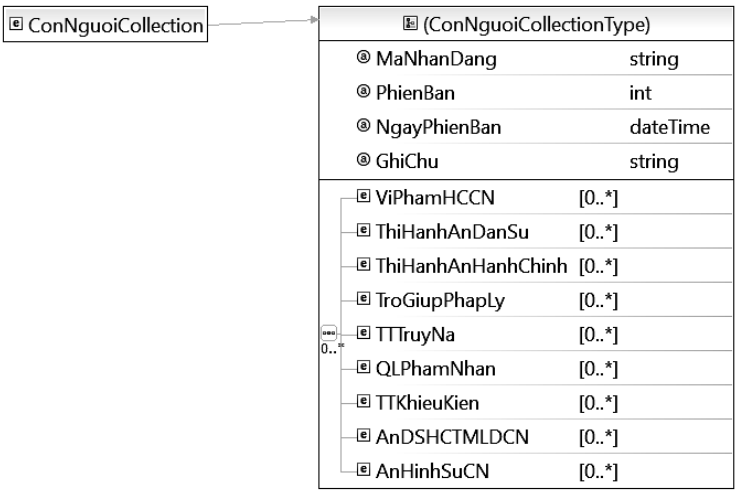

Hình D.1.8. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu con người - Các vấn đề liên quan đến pháp luật

i) Thông tin khác

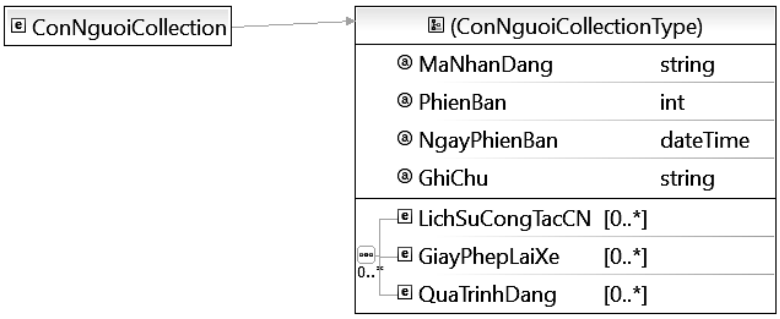

Hình D.1.9. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu con người - Thông tin khác

D.2. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu pháp nhân

a) Thông tin cơ bản về pháp nhân

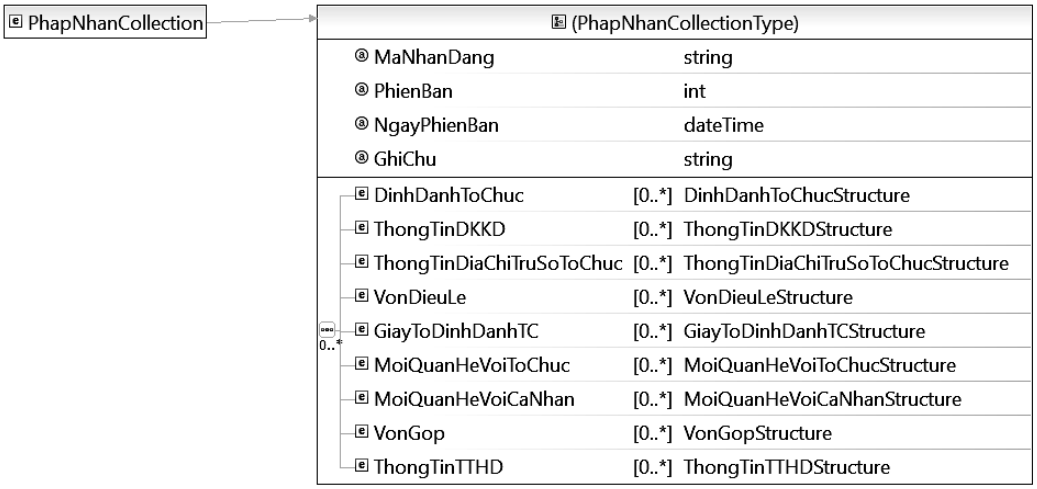

Hình D.2.1. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu pháp nhân - Thông tin cơ bản

b) Thông tin kinh doanh

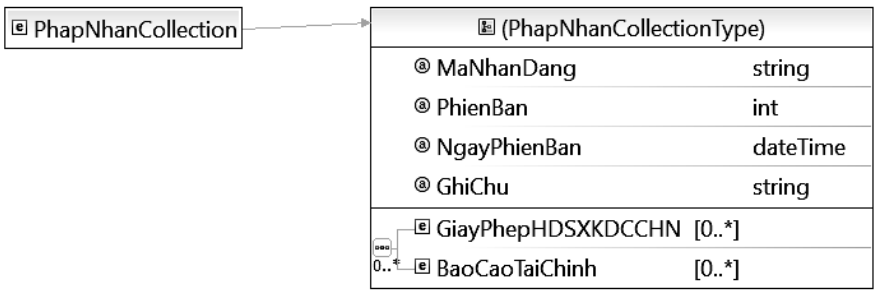

Hình D.2.2. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu pháp nhân - Thông tin kinh doanh

c) Thông tin về an sinh xã hội

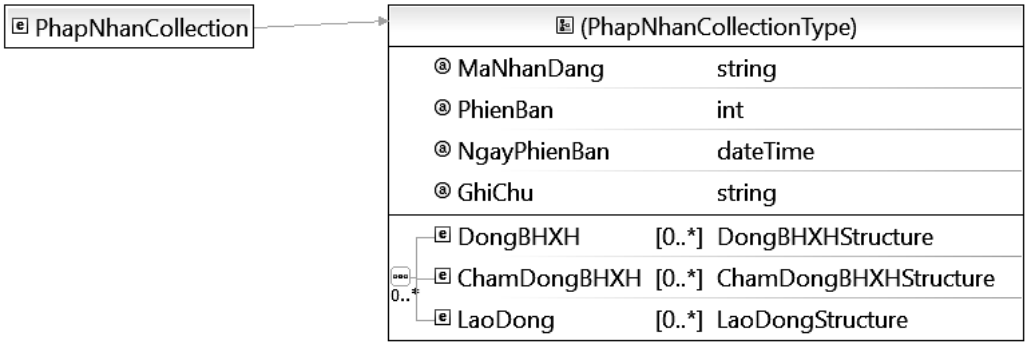

Hình D.2.3. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu pháp nhân - Thông tin về an sinh xã hội

d) Thông tin về thuế

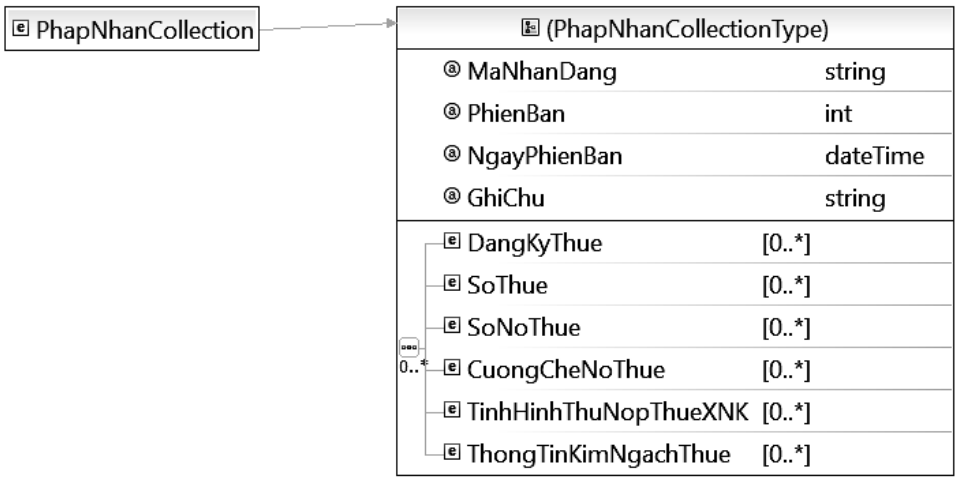

Hình D.2.4. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu pháp nhân - Thông tin về thuế

e) Vốn và tài sản

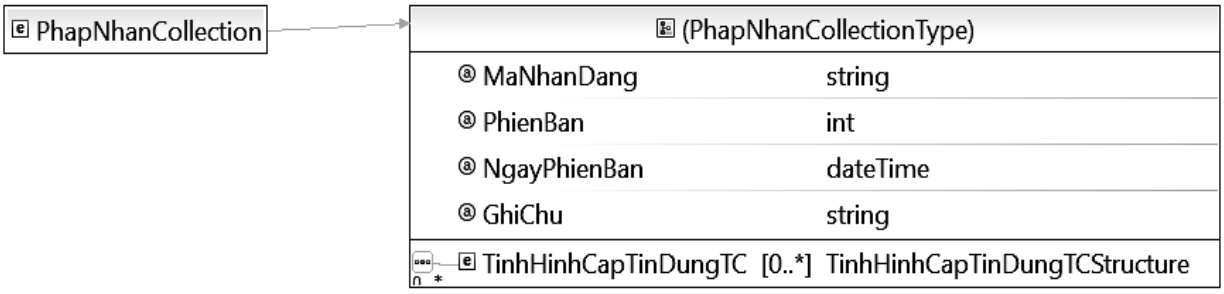

Hình D.2.5. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu pháp nhân - Vốn và tài sản

f) Hoạt động trong các lĩnh vực

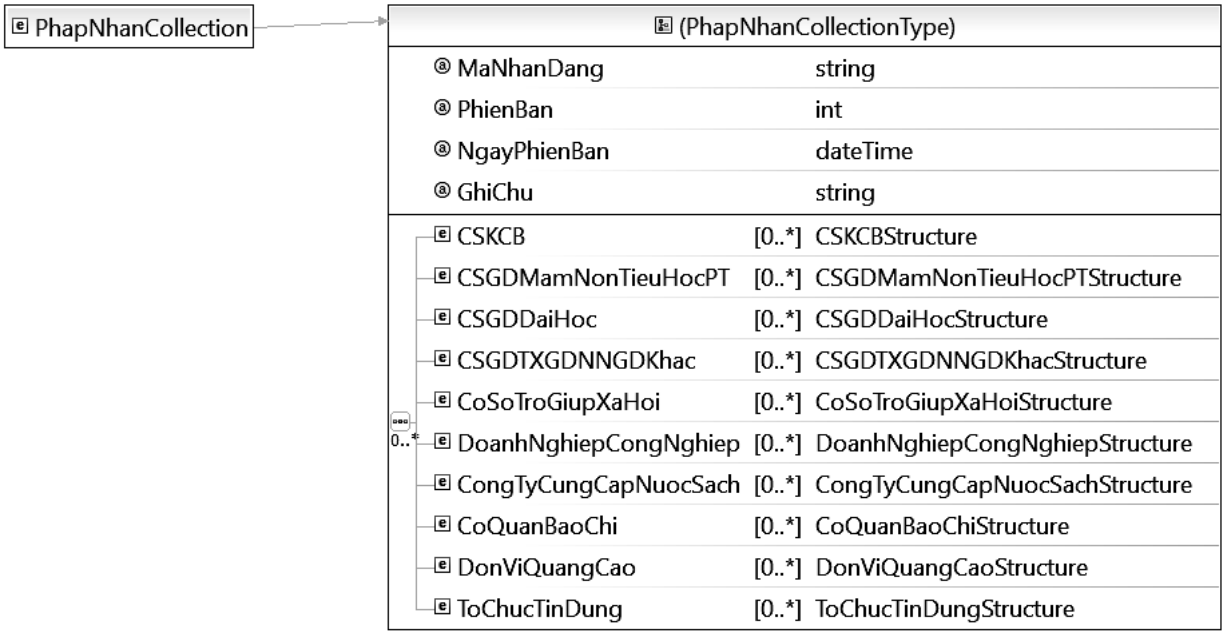

Hình D.2.6. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu pháp nhân - Hoạt động trong các lĩnh vực

g) Các vấn đề liên quan đến pháp luật

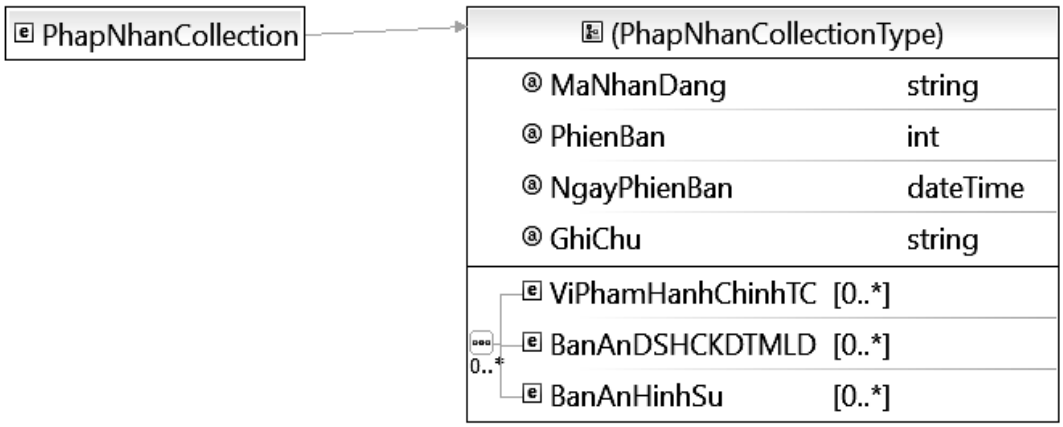

Hình D.2.7. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu pháp nhân - Các vấn đề liên quan đến pháp luật

QCVN 09:2025/BCA

h) Tình hình đầu tư và thu hút vốn đầu tư

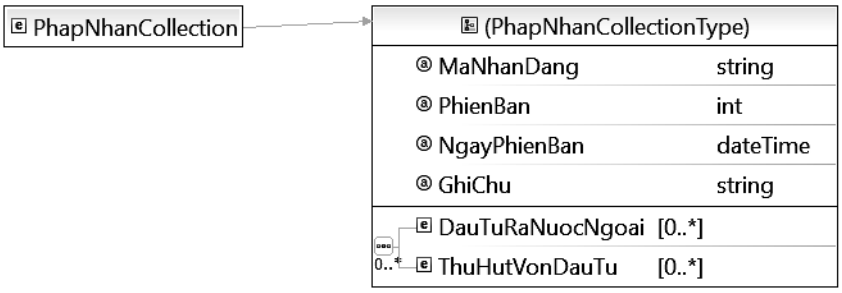

Hình D.2.8. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu pháp nhân - Tình hình đầu tư và thu hút vốn đầu tư

i) Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

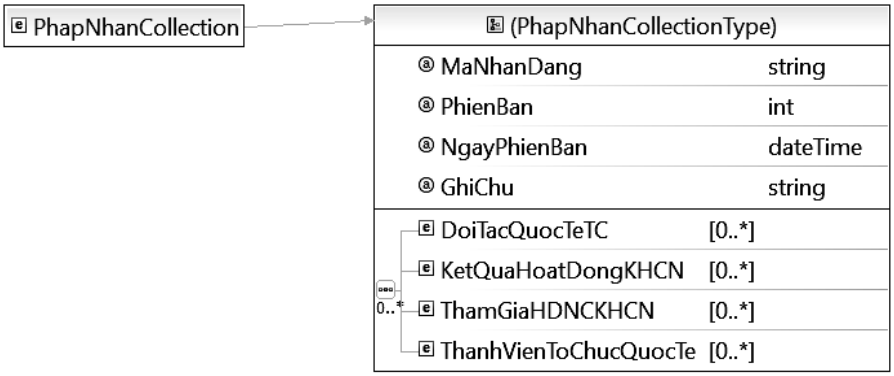

Hình D.2.9. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu pháp nhân - Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

D.3 Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu tài sản

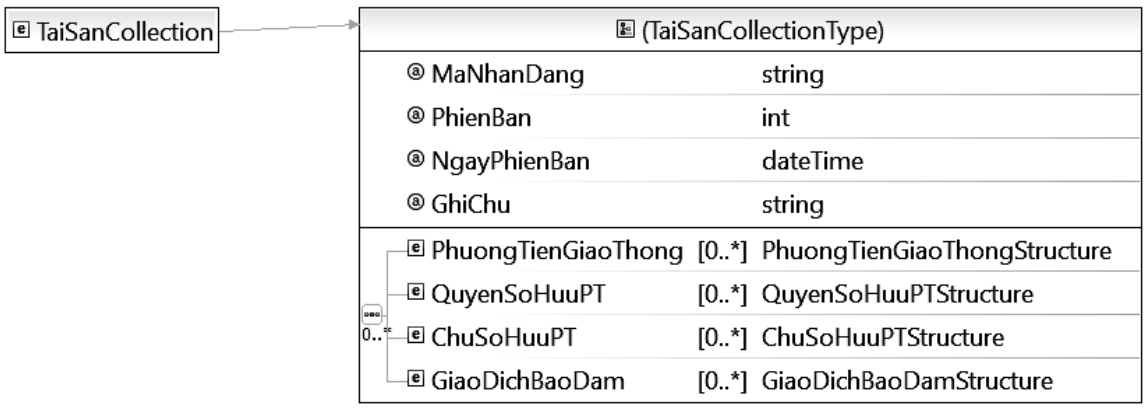

Hình D.3.1. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu tài sản - Động sản

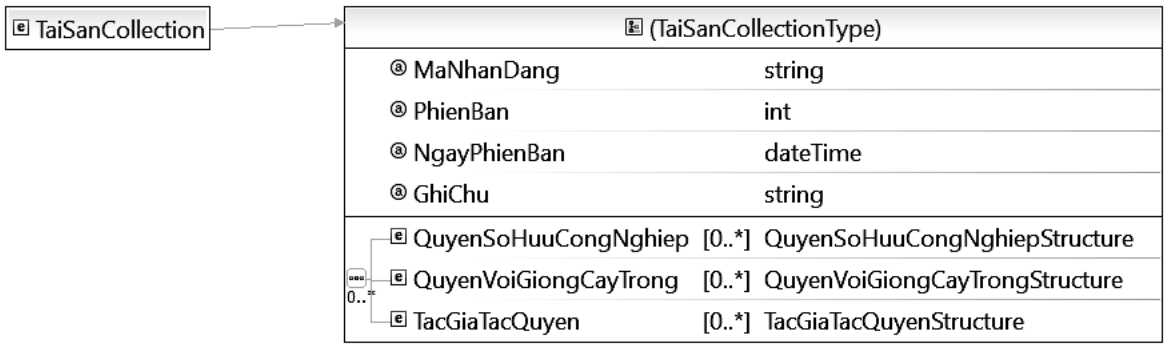

Hình D.3.2. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu tài sản - Tài sản vô hình

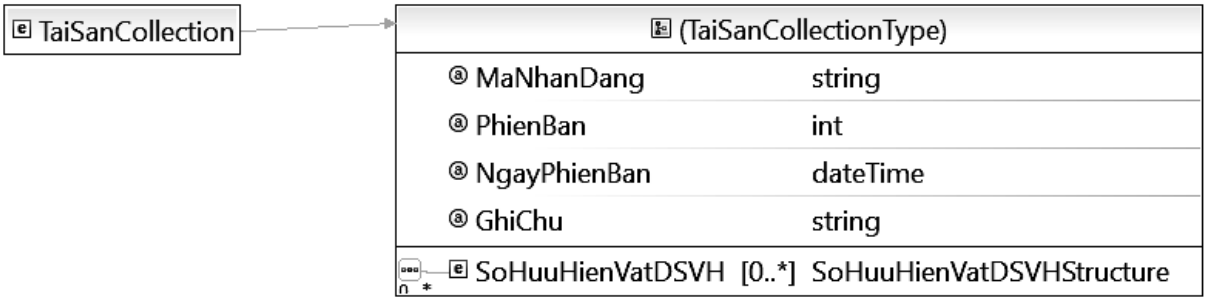

Hình D.3.3. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu tài sản - Tài sản khác

D.4. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu địa chỉ

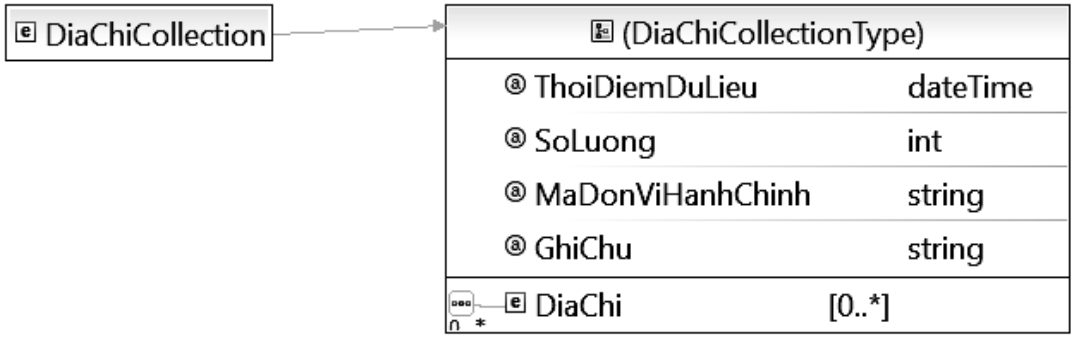

Hình D.4.1. Lược đồ cấu trúc thông điệp dữ liệu địa chỉ

PHỤ LỤC E
(Tham khảo)
Bảng dữ liệu danh mục

E.1. Nhóm dữ liệu về con người

E.1.1. LoaiTrangThai

Bảng E.1.1 - Dữ liệu danh mục trạng thái của công dân

Mã	*Ý nghĩa*
0	Chưa có thông tin
1	Đang sống
2	Đã chết
3	Đã mất tích

E.1.2. LoaiCuaKhau

Bảng E.1.2 - Dữ liệu danh mục loại cửa khẩu

Mã	*Ý nghĩa*
1	Cửa khẩu hàng không
2	Cửa khẩu đường bộ
3	Cửa khẩu đường biển

E.1.3. TrangThaiECCCD

Bảng E.1.3 - Dữ liệu danh mục trạng thái căn cước điện tử

Mã	*Ý nghĩa*
1	Mở khóa căn cước điện tử
0	Khóa căn cước điện tử

E.1.4. LoaiThayDoiQuocTich

Bảng E.1.4 - Dữ liệu danh mục loại thay đổi quốc tịch

Mã	*Ý nghĩa*
0	Nhập quốc tịch
1	Thôi quốc tịch
2	Trở lại quốc tịch Việt Nam
3	Bị tước quốc tịch

E.1.5. LoaiHoChieu

Bảng E.1.5 - Dữ liệu danh mục loại hộ chiếu

Mã	Ý nghĩa
1	Hộ chiếu ngoại giao
2	Hộ chiếu công vụ
3	Hộ chiếu phổ thông

E.1.6. KyHieuThiThuc

Bảng E.1.6 - Dữ liệu danh mục ký hiệu thị thực

Mã	Ý nghĩa
x..x	Các ký hiệu thị thực được quy định tại Điều 8 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014; được sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2023.

E.1.7. LoaiXuatNhapCanh

Bảng E.1.7 - Dữ liệu danh mục loại xuất nhập cảnh

Mã	Ý nghĩa
X	Xuất cảnh
N	Nhập cảnh
K	Bị tạm hoãn xuất cảnh
T	Chưa cho nhập cảnh
A	Làm thủ tục xuất cảnh rồi nhưng không xuất cảnh nữa
R	Làm thủ tục nhập cảnh rồi nhưng không nhập cảnh nữa

E.1.8. LoaiQDHN

Bảng E.1.8 - Dữ liệu danh mục quyết định hôn nhân

Mã	Ý nghĩa
1	Ly hôn
2	Hủy đăng ký kết hôn

E.1.9. NguyenNhanTuVong

Bảng E.1.9 - Dữ liệu danh mục nguyên nhân tử vong

Mã	Ý nghĩa
0000	Chưa xác định
xxxx	Mã nguyên nhân tử vong theo Quyết định số 1921/QĐ-BYT ngày 12/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các văn bản bổ sung, thay thế (nếu có).

E.1.10. HuongCSTCXH

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.10 - Dữ liệu danh mục hưởng chính sách trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng

Mã	Ý nghĩa
x..x	Danh mục hưởng chính sách trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng xác định theo Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

E.1.11. TrangThaiHuongTCXH

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.11 - Dữ liệu danh mục trạng thái hưởng chính sách trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng

Mã	Ý nghĩa
1	Đang hưởng
2	Tạm dừng
3	Thôi hưởng (chuyển đi)
4	Thôi hưởng (cắt chết)
5	Thôi hưởng (khác)

E.1.12. HinhThucQLBTXH

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.12 - Dữ liệu danh mục hình thức quản lý đối tượng bảo trợ xã hội

Mã	Ý nghĩa
1	Tại cộng đồng
2	Tại cơ sở trợ giúp xã hội
3	Không xác định

E.1.13. KhaNangTuPhucVu

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.13 - Dữ liệu danh mục khả năng tự phục vụ

Mã	Ý nghĩa
1	Thực hiện được
2	Thực hiện được nhưng cần sự trợ giúp
3	Không thực hiện được

E.114. DangTat

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.14 - Dữ liệu danh mục dạng tật

Mã	Ý nghĩa
1	Khuyết tật vận động
2	Khuyết tật nghe, nói
3	Khuyết tật nhìn
4	Khuyết tật thần kinh, tâm thần
5	Khuyết tật trí tuệ
6	Khuyết tật khác

E.1.15. MucDoKT

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.15 - Dữ liệu danh mục mức độ khuyết tật

Mã	Ý nghĩa
1	Người khuyết tật đặc biệt nặng
2	Người khuyết tật nặng
3	Người khuyết tật nhẹ

E.1.16. DMDoiTuongNCC

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.16 - Dữ liệu danh mục đối tượng người có công

Mã	Ý nghĩa
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945
2	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

E.1.17. LoaiKhenTang

Căn cứ: Quyết định số 1371/QĐ/LĐTBXH ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.17 - Danh mục khen tặng đối với người có công giúp đỡ cách mạng

Mã	Ý nghĩa
1	Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công"
2	Bằng "Có công với cách mạng"
3	Bằng "Có công với nước"
4	Huân chương kháng chiến

E.1.18. DMTruongHopHySinh

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.18 - Dữ liệu danh mục trường hợp hy sinh

Mã	Ý nghĩa
1	Chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia;
2	Trực tiếp phục vụ chiến đấu trong khi địch bắn phá: Tải đạn, cứu thương, tải thương, đảm bảo thông tin liên lạc, cứu chữa kho hàng, bảo vệ hàng hóa và các trường hợp đảm bảo chiến đấu;

E.1.19. DMThanNhanNCC

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.19 - Dữ liệu danh mục thân nhân người có công

Mã	Ý nghĩa
1	Cha đẻ/Mẹ đẻ
2	Vợ hoặc chồng
3	Con
4	Người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ

E.1.20. DCCH

Căn cứ: Quyết định số 1371/QĐ/LĐTBXH ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.20 - Dữ liệu danh mục dụng cụ chỉnh hình

Mã	Ý nghĩa
1	Tay giả
2	Máng nhựa tay
3	Chân giả
4	Máng nhựa chân
5	Một đôi giày hoặc một đôi dép chỉnh hình
6	Nẹp đùi, nẹp cẳng chân
7	Áo chỉnh hình
8	Xe lăn hoặc xe lắc hoặc phương tiện thay thế bằng mức tiền cấp mua xe lăn hoặc xe lắc
9	Nạng
10	Máy trợ thính theo chỉ định của bệnh viện cấp tỉnh trở lên
11	Lắp mắt giả theo chỉ định của bệnh viện cấp tỉnh trở lên. Tiền lắp mắt giả thanh toán theo chứng từ của bệnh viện cấp tỉnh trở lên
12	Làm răng giả đối với thương binh theo số răng bị mất ghi tại hồ sơ thương binh và chỉ định của bệnh viện cấp tỉnh trở lên lắp hàm giả đối với thương binh hỏng hàm do thương tật căn cứ theo hồ sơ thương binh và chỉ định của bệnh viện cấp tỉnh trở lên
13	Mua các đồ dùng phục vụ sinh hoạt đối với thương binh, bệnh binh bị liệt nửa người hoặc liệt hoàn toàn hoặc bị tâm thần thể kích động

QCVN 09:2025/BCA

E.1.21. DMDTDieuDuong

Căn cứ: Quyết định số 1371/QĐ/LĐTBXH ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Bảng E.1.21 - Dữ liệu danh mục đối tượng được điều dưỡng phục hồi sức khỏe

Mã	Ý nghĩa
1	Đối tượng được điều dưỡng phục hồi sức khỏe 01 năm 01 lần
2	Đối tượng được điều dưỡng phục hồi sức khỏe 02 năm 01 lần

E.1.22. TreEmNguyCoRoiVaoHCDB

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.22 - Dữ liệu danh mục trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt

Mã	Ý nghĩa
x	Danh mục trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt

E.1.23. TreEmHCDBKhac

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.23 - Dữ liệu danh mục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác

Mã	Ý nghĩa
1	Trẻ em bị bắt cóc, chiếm đoạt, đánh tráo
2	Trẻ em bị tai nạn thương tích

E.1.24. QuanHeNCS

Căn cứ: Quyết định số 1371/QĐ/LĐTBXH ngày 03/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.24 - Dữ liệu danh mục người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em

Mã	Ý nghĩa
1	Bố
2	Mẹ
3	Người nuôi dưỡng

E.1.25. NhomTEHCDB

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.25 - Dữ liệu danh mục nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Mã	Ý nghĩa
1	Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ
2	Loại trẻ em bị bỏ rơi
3	Loại trẻ em không nơi nương tựa
4	Trẻ em khuyết tật
5	Loại trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS
6	Loại trẻ em nghiện ma túy
7	Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở
8	Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực
9	Loại trẻ em vi phạm pháp luật
10	Loại trẻ em bị bóc lột
11	Loại trẻ em bị xâm hại tình dục
12	Loại trẻ em bị mua bán
13	Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo
14	Loại Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc

E.1.26. HinhThucTroGiupTE

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.26 - Dữ liệu danh mục hình thức trợ giúp trẻ em

Mã	Ý nghĩa
1	Trợ giúp y tế cho trẻ em có HCĐBKK
2	Trợ giúp giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp cho trẻ em có HCĐBKK
3	Trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn cho trẻ em có HCĐBKK
4	Trợ giúp đột xuất
5	Trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng

E.1.27. LoaiHDLD

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.27 - Dữ liệu danh mục loại hợp đồng lao động

Mã	Ý nghĩa
1	Hợp đồng lao động không xác định thời hạn
2	Hợp đồng lao động xác định thời hạn

E.1.28. LoaiTNLD

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.28 - Dữ liệu danh mục loại tai nạn lao động

Mã	*Ý nghĩa*
1	Đầu, mặt, cổ
2	Ngực, bụng
3	Phần chi trên
4	Phần chi dưới
5	Bỏng
6	Nhiễm độc các chất sau ở mức độ nặng

E.1.29. NguyenNhanTNLD

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.29 - Dữ liệu danh mục nguyên nhân tai nạn lao động

Mã	Ý nghĩa
x	Danh mục nguyên nhân tai nạn lao động theo Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

E.1.30. BacTho

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.30 - Dữ liệu danh mục bậc thợ

Mã	Ý nghĩa
1	Bậc 1
2	Bậc 2
3	Bậc 3
4	Bậc 4
5	Bậc 5

E.1.31. MucDoThuongTatTNLD

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.31 - Dữ liệu danh mục mức độ thương tật tai nạn lao động

Mã	Ý nghĩa
x	Danh mục mức độ thương tật tai nạn lao động theo Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

E.1.32. HinhThucHuongCDTNLD

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.32 - Dữ liệu danh mục hình thức hưởng chế độ tai nạn lao động

Mã	*Ý nghĩa*
1	Một lần
2	Hàng tháng

E.1.33. ViTriCVLDNN

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.33 - Dữ liệu danh mục vị trí việc làm của người nước ngoài

Mã	*Ý nghĩa*
1	Giám đốc điều hành
2	Nhà quản lý
3	Chuyên gia
4	Lao động kỹ thuật
5	Khác

QCVN 09:2025/BCA

E.1.34. HinhThucLVLDNN

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.34 - Dữ liệu danh mục hình thức làm việc của người nước ngoài

Mã	*Ý nghĩa*
1	Thực hiện hợp đồng lao động
2	Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp

E.1.35. SoLDTBXH

Bảng E.1.35 - Dữ liệu danh mục sở lao động thương binh xã hội

Mã	Ý nghĩa
1	Sở Lao động Thương Binh và xã hội An Giang
2	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Bà Rịa - Vũng Tàu
3	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Bắc Giang
4	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Bắc Kạn
5	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Bạc Liêu
6	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Bắc Ninh
7	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Bến Tre
8	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Bình Định
9	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Bình Dương
10	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Bình Phước
11	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Bình Thuận
12	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Cà Mau
13	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Cần Thơ
14	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Cao Bằng
15	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Đà Nẵng
16	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Đắk Lắk
17	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Đắk Nông
18	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Điện Biên
19	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Đồng Nai
20	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Đồng Tháp
21	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Gia Lai

Mã	Ý nghĩa
22	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Hà Giang
23	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Hà Nam
24	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Hà Nội
25	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Hà Tĩnh
26	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Hải Dương
27	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Hải Phòng
28	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Hậu Giang
29	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Hòa Bình
30	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Hưng Yên
31	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Khánh Hòa
32	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Kiên Giang
33	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Kon Tum
34	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Lai Châu
35	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Lâm Đồng
36	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Lạng Sơn
37	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Lào Cai
38	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Long An
39	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Nam Định
40	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Nghệ An
41	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Ninh Bình
42	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Ninh Thuận
43	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Phú Thọ
44	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Phú Yên
45	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Quảng Bình
46	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Quảng Nam
47	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Quảng Ngãi
48	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Quảng Ninh
49	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Quảng Trị
50	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Sóc Trăng
51	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Sơn La

Mã	Ý nghĩa
52	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Tây Ninh
53	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Thái Bình
54	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Thái Nguyên
55	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Thanh Hóa
56	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Thừa Thiên Huế
57	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Tiền Giang
58	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Thành phố Hồ Chí Minh
59	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Trà Vinh
60	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Tuyên Quang
61	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Vĩnh Long
62	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Vĩnh Phúc
63	Sở Lao động Thương Binh và xã hội Yên Bái

E.1.36. TTCapGPLD

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.36 - Dữ liệu danh mục tình trạng cấp giấy phép lao động

Mã	*Ý nghĩa*
1	Không thuộc diện cấp giấy phép
2	Được cấp phép làm việc tại Việt Nam

E.1.37. ThoiGianTN

Căn cứ: Mẫu số 01 - Thông tin về cung lao động của Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.37 - Dữ liệu danh mục thời gian thất nghiệp

Mã	*Ý nghĩa*
1	Dưới 3 tháng
2	Từ 3 tháng đến 1 năm
3	Trên 1 năm

E.1.38. ViTheVL

Căn cứ: Mẫu số 01 - Thông tin về cung lao động của Thông tư số 01/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.38 - Dữ liệu danh mục vị thế việc làm

Mã	*Ý nghĩa*
1	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh
2	Tự làm
3	Lao động gia đình
4	Làm công ăn lương

E.1.39. ChucVu

Căn cứ: Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

Bảng E.1.39 - Dữ liệu danh mục chức vụ

Mã	Ý nghĩa
000	Chưa xác định
001	Phó Thủ tướng
002	Bộ trưởng
003	Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ
004	Vụ trưởng và tương đương, Chánh Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ
005	Phó Vụ trưởng và tương đương, Phó chánh Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ
006	Trưởng phòng thuộc Vụ và các tổ chức tương đương
007	Phó Trưởng phòng thuộc Vụ và các tổ chức tương đương
008	Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ
009	Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ
010	Trưởng ban (hoặc Vụ trưởng) và tương đương cơ quan thuộc Chính phủ
011	Phó Trưởng ban (hoặc Phó Vụ trưởng) và tương đương cơ quan thuộc Chính phủ
012	Trưởng phòng thuộc Ban (hoặc thuộc Vụ) trong cơ quan thuộc Chính phủ
013	Phó Trưởng phòng thuộc Ban (hoặc thuộc Vụ) trong cơ quan thuộc Chính phủ
014	Tổng Cục trưởng thuộc Bộ
015	Phó Tổng cục trưởng thuộc Bộ
016	Trưởng Ban (hoặc Vụ trưởng) và tương đương thuộc Tổng cục thuộc Bộ

QCVN 09:2025/BCA

Mã	Ý nghĩa
017	Phó trưởng Ban (hoặc Phó Vụ trưởng) và tương đương thuộc Tổng cục thuộc Bộ
018	Trưởng phòng thuộc Ban (hoặc thuộc Vụ) trong Tổng cục thuộc Bộ
019	Phó Trưởng phòng thuộc Ban (hoặc thuộc Vụ) trong Tổng cục thuộc Bộ
020	Cục trưởng thuộc Bộ
021	Phó Cục trưởng thuộc Bộ
022	Trưởng ban (hoặc Trưởng phòng) và tương đương thuộc Cục thuộc Bộ
023	Phó trưởng ban (hoặc Phó trưởng phòng) và tương đương thuộc Cục thuộc Bộ
024	Trưởng phòng thuộc Ban trong Cục thuộc Bộ (nếu có)
025	Phó Trưởng phòng thuộc Ban trong Cục thuộc Bộ (nếu có)
026	Cục trưởng thuộc Tổng cục
027	Phó Cục trưởng thuộc Tổng cục
028	Trưởng ban (hoặc Trưởng phòng) thuộc Cục thuộc Tổng cục
029	Phó Trưởng ban (hoặc Phó trưởng phòng) thuộc Cục thuộc Tổng cục
030	Trưởng ban Hạng I
031	Trưởng ban Hạng II
032	Phó Trưởng ban Hạng I
033	Phó Trưởng ban Hạng II
034	Trưởng phòng và tương đương Hạng I
035	Trưởng phòng và tương đương Hạng II
036	Phó Trưởng phòng và tương đương Hạng I
037	Phó Trưởng phòng và tương đương Hạng II
038	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh
039	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
040	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh
041	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thuộc Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại

Mã	Ý nghĩa
042	Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở và tương đương thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh
043	Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở và tương đương thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
044	Phó Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân, Phó Giám đốc Sở và tương đương thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh
045	Phó Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân, Phó Giám đốc Sở và tương đương thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
046	Trưởng phòng Sở và tương đương thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh
047	Trưởng phòng Sở và tương đương thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
048	Phó Trưởng phòng Sở và tương đương thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh
049	Phó Trưởng phòng Sở và tương đương thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
050	Chi cục trưởng thuộc Sở thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh
051	Chi cục trưởng thuộc Sở thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
052	Phó Chi cục trưởng thuộc Sở thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh
053	Phó Chi cục trưởng thuộc Sở thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
054	Trưởng phòng Chi cục và tương đương thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh
055	Trưởng phòng Chi cục và tương đương thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
056	Phó Trưởng phòng Chi cục và tương đương thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh
057	Phó Trưởng phòng Chi cục và tương đương thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
058	Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II

QCVN 09:2025/BCA

Mã	Ý nghĩa
059	Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội, quận thuộc TP Hồ Chí Minh
060	Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện, thị xã và các quận còn lại
061	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II
062	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội, quận thuộc TP Hồ Chí Minh
063	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện, thị xã và các quận còn lại
064	Chánh văn phòng, Trưởng phòng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II
065	Chánh văn phòng, Trưởng phòng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội, quận thuộc TP Hồ Chí Minh
066	Chánh văn phòng, Trưởng phòng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Huyện, thị xã và các quận còn lại
067	Phó Chánh văn phòng, Phó trưởng phòng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II
068	Phó Chánh văn phòng, Phó trưởng phòng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội, quận thuộc TP Hồ Chí Minh
069	Phó Chánh văn phòng, Phó trưởng phòng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Huyện, thị xã và các quận còn lại
070	Thủ trưởng cơ quan thi hành án thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh
071	Thủ trưởng cơ quan thi hành án thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
072	Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh
073	Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
074	Thủ trưởng cơ quan thi hành án Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II
075	Thủ trưởng cơ quan thi hành án Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội và quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh
076	Thủ trưởng cơ quan thi hành án thuộc huyện, thị xã và các quận còn lại

Mã	Ý nghĩa
077	Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II
078	Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội và quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh
079	Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án Huyện, thị xã và các quận còn lại
080	Chánh thanh tra thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ
081	Chánh thanh tra cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục và Cục hạng I thuộc Bộ
082	Chánh thanh tra Cục hạng II, hạng III thuộc Bộ và Cục thuộc Tổng cục
083	Phó Chánh thanh tra thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ
084	Phó Chánh thanh tra cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục và Cục hạng I thuộc Bộ
085	Phó chánh thanh tra Cục hạng II, hạng III thuộc Bộ và Cục thuộc Tổng cục
086	Trưởng phòng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ
087	Trưởng phòng cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục và Cục hạng I thuộc Bộ
088	Phó Trưởng phòng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ
089	Phó Trưởng phòng cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục và Cục hạng I thuộc Bộ
090	Chánh thanh tra Đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh
091	Chánh thanh tra Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
092	Phó Chánh thanh tra Đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh
093	Phó Chánh thanh tra Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
094	Trưởng phòng và tương đương Đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh
095	Trưởng phòng và tương đương Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
096	Phó Trưởng phòng và tương đương Đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh

QCVN 09:2025/BCA

Mã	Ý nghĩa
097	Phó Trưởng phòng và tương đương Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
098	Chánh thanh tra Sở thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh
099	Chánh thanh tra Sở thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
100	Phó chánh thanh tra Sở thuộc đô thị loại đặc biệt, Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh
101	Phó chánh thanh tra Sở thuộc đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại
102	Chánh thanh tra Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II
103	Chánh thanh tra Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội và quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh
104	Chánh thanh tra Huyện, thị xã và các quận còn lại
105	Phó Chánh thanh tra Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II
106	Phó Chánh thanh tra Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội và quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh
107	Phó Chánh thanh tra Huyện, thị xã và các quận còn lại
108	Chủ tịch Viện nghiên cứu khoa học
109	Phó Chủ tịch Viện nghiên cứu hoa học
110	Trưởng ban và tương đương thuộc nghiên cứu khoa học
111	Phó Trưởng ban và tương đương thuộc nghiên cứu khoa học
112	Trưởng phòng và tương đương thuộc nghiên cứu khoa học
113	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc nghiên cứu khoa học
114	Giám đốc
115	Phó Giám đốc
116	Hiệu trưởng
117	Phó hiệu trưởng
118	Trưởng khoa và tương đương
119	Phó Trưởng khoa và tương đương
120	Trưởng ban và tương đương
121	Phó Trưởng ban và tương đương
122	Trưởng phòng và tương đương

Mã	Ý nghĩa
123	Phó Trưởng phòng và tương đương
124	Giám đốc tổ chức sự nghiệp thuộc Cục thuộc Bộ
125	Phó Giám đốc tổ chức sự nghiệp thuộc Cục thuộc Bộ
126	Trưởng phòng tổ chức sự nghiệp thuộc Cục thuộc Bộ
127	Phó Trưởng phòng tổ chức sự nghiệp thuộc Cục thuộc Bộ
128	Chủ tịch hội và tổ chức phi Chính phủ ở Trung ương hạng I
129	Phó Chủ tịch hội và tổ chức phi Chính phủ ở Trung ương hạng I
130	Trưởng ban và tương đương hội và tổ chức phi Chính phủ ở Trung ương hạng I
131	Phó Trưởng ban và tương đương hội và tổ chức phi Chính phủ ở Trung ương hạng I
132	Trưởng phòng (thuộc ban) và tương đương hội và tổ chức phi Chính phủ ở Trung ương hạng I
133	Phó Trưởng phòng hội và tổ chức phi Chính phủ ở Trung ương hạng I
134	Chủ tịch hội và tổ chức phi Chính phủ ở Trung ương hạng II
135	Phó Chủ tịch hội và tổ chức phi Chính phủ ở Trung ương hạng II
136	Trưởng ban và tương đương hội và tổ chức phi Chính phủ ở Trung ương hạng II
137	Phó Trưởng ban và tương đương hội và tổ chức phi Chính phủ ở Trung ương hạng II
138	Chủ tịch hội và các tổ chức phi Chính phủ ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hạng I
139	Phó Chủ tịch hội và các tổ chức phi Chính phủ ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hạng I
140	Trưởng ban và tương đương hội và các tổ chức phi Chính phủ ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hạng I
141	Phó Trưởng ban và tương đương hội và các tổ chức phi Chính phủ ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hạng I
142	Chủ tịch hội và các tổ chức phi Chính phủ ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hạng II
143	Phó Chủ tịch hội và các tổ chức phi Chính phủ ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hạng II
144	Trưởng ban và tương đương hội và các tổ chức phi Chính phủ ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hạng II

QCVN 09:2025/BCA

Mã	Ý nghĩa
145	Phó Trưởng ban và tương đương hội và các tổ chức phi Chính phủ ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hạng II
146	Bí thư đảng ủy xã
147	Phó Bí thư đảng ủy xã
148	Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã
149	Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã
150	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã
151	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã
152	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã
153	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã
154	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã
155	Chủ tịch Hội Nông dân xã
156	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã
157	Trưởng Công an xã
158	Chỉ huy trưởng Quân sự xã
159	Văn phòng - Thống kê
160	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)
161	Tài chính - Kế toán
162	Tư pháp - Hộ tịch
163	Văn hóa - Xã hội
164	Chủ tịch Hội đồng nhân dân và tương đương thuộc Huyện, Thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh
165	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và tương được thuộc Huyện, Thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh
166	Bí thư Huyện ủy, Thị Ủy, Thành ủy và tương đương
167	Phó Bí thư Huyện ủy, Thị Ủy, Thành ủy và tương đương
168	Trưởng trạm y tế xã, phường, thị trấn
169	Phó trưởng trạm y tế xã, phường, thị trấn
170	Điều dưỡng trưởng khoa
171	Kỹ thuật viên trưởng khoa
172	Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
173	Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Mã	Ý nghĩa
174	Trưởng khoa bệnh viện
175	Phó Trưởng khoa bệnh viện
176	Giám đốc bệnh viện
177	Phó giám đốc bệnh viện
178	Trưởng ban và tương đương thuộc HĐND tỉnh
179	Phó trưởng ban và tương đương thuộc HĐND tỉnh
180	Trưởng ban và tương đương thuộc HĐND Huyện, Thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh
181	Phó trưởng ban và tương đương thuộc HĐND Huyện, Thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh
KCT	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố
KHAC	Chức vụ khác

E.1.40. MucDoBNN

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.40 - Dữ liệu danh mục mức độ bệnh nghề nghiệp

Mã	*Ý nghĩa*
1	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Benzen nghề nghiệp
2	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Asen nghề nghiệp
3	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc chì hữu cơ nghề nghiệp
4	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc chì vô cơ nghề nghiệp
5	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Cacbon monoxit nghề nghiệp
6	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc hóa chất trừ sâu nghề nghiệp
7	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Mangan và các hợp chất Mangan nghề nghiệp
8	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Nicotin nghề nghiệp
9	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Thủy ngân và các hợp chất Thủy ngân nghề nghiệp
10	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Trinitrotoluen nghề nghiệp

Mã	*Ý nghĩa*
11	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi - Amiăng nghề nghiệp
12	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi bông nghề nghiệp
13	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi Silic nghề nghiệp
14	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Điếc do tiếng ồn nghề nghiệp
15	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Giảm áp nghề nghiệp
16	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp
17	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể bệnh Hen phế quản nghề nghiệp
18	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Lao nghề nghiệp
19	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Leptospiro nghề nghiệp
20	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc
21	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nốt dầu nghề nghiệp
22	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Quang tuyến X và các chất phóng xạ nghề nghiệp
23	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Rung chuyển nghề nghiệp
24	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Xạm da nghề nghiệp
25	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm gan vi rút nghề nghiệp
26	Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Viêm loét da, viêm móng

E.1.41. LoaiHinhNoiLamViec

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.41 - Dữ liệu danh mục loại hình nơi làm việc

Mã	Ý nghĩa
1	Hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản;
2	Cá nhân làm việc tự do;
3	Cơ sở kinh doanh cá thể;
4	Hợp tác xã; - Doanh nghiệp;
5	Khu vực nhà nước;
6	Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước;
7	Khu vực nước ngoài;
8	Tổ chức đoàn thể khác

E.1.42. DMHinhThucLVNN

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.42 - Dữ liệu danh mục Hình thức người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đặc biệt

Mã	Ý nghĩa
1	Hợp đồng đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký với đơn vị sự nghiệp để thực hiện thỏa thuận quốc tế.
2	Hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản về việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ký với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân
3	Hợp đồng lao động do người lao động Việt Nam trực tiếp giao kết với người sử dụng lao động ở nước ngoài.

E.1.43. DMHinhThucTraLuong

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.43 - Dữ liệu danh mục hình thức trả lương

Mã	Ý nghĩa
1	Tiền lương theo thời gian
2	Tiền lương theo sản phẩm
3	Tiền lương khoán

E.1.44. DMHuongCSLVNN

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.44 - Dữ liệu danh mục hưởng chính sách của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

Mã	Ý nghĩa
1	Người dân tộc thiểu số
2	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật
3	Thân nhân của người có công với cách mạng
4	Người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp

E.1.45. DMTinhTrangLDNN

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.45 - Dữ liệu danh mục tình trạng lao động ở nước ngoài

Mã	Ý nghĩa
1	Đang làm việc theo hợp đồng
2	Chết, mất tích
3	Về nước trước hạn
4	Tự ý ở lại trước pháp luật
5	Ở lại làm hợp đồng mới
6	Chuyển chủ trong thời gian hợp đồng

E.1.46. HTHuongCheDoBNN

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.46 - Dữ liệu danh mục Hình thức hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp

Mã	*Ý nghĩa*
1	Một lần
2	Hàng tháng

E.1.47. HinhThucSDMT

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Bảng E.1.47 - Dữ liệu danh mục hình thức sử dụng ma túy

Mã	*Ý nghĩa*
1	Hút
2	Hít
3	Nuốt
4	Tiêm
5	Chích
6	Hình thức khác

E.1.48. LoaiMT

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Bảng E.1.48 - Dữ liệu danh mục loại ma túy

Mã	*Ý nghĩa*
xx	Danh mục loại ma túy theo Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

E.1.49. BienPhapCaiNghien

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.49 - Dữ liệu danh mục hình thức cai nghiện

Mã	*Ý nghĩa*
1	Cai nghiện ma túy tự nguyện
2	Cai nghiện ma túy bắt buộc

E.1.50. HoTroCNMT

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Bảng E.1.50 - Dữ liệu danh mục Hỗ trợ người cai nghiện ma túy

Mã	*Ý nghĩa*
1	Học nghề
2	Giải quyết việc làm
3	Hỗ trợ vốn tái hòa nhập
4	Vay vốn ưu đãi
5	Các hỗ trợ khác

E.1.51. HinhThucXuLy

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng E.1.51 - Dữ liệu danh mục hình thức xử lý

Mã	*Ý nghĩa*
x	Danh mục hình thức xử lý theo Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

E.1.52. HinhThucThamGia

Bảng E.1.52 - Dữ liệu danh mục hình thức tham gia bảo hiểm

Mã	*Ý nghĩa*
BB	Bắt buộc: Là loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia
TN	Tự nguyện: Là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng

QCVN 09:2025/BCA

E.1.53. LoaiDoiTuongBHYT

Căn cứ: Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Bảng E.1.53 - Dữ liệu danh mục mã đối tượng tham gia BHYT

Mã	Ý nghĩa
DN	Người lao động làm việc trong các doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư.
HX	Người lao động làm việc trong các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã.
CH	Người lao động làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức xã hội khác.
NN	Người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên tham gia có quy định khác.
TK	Người lao động làm việc trong các tổ chức khác có sử dụng lao động được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.
HC	Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.
XK	Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức
HT	Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng
TB	Người đang hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
NO	Người lao động nghỉ việc đang hưởng chế độ ốm đau theo quy định của pháp luật về BHXH do mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế người lao động trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi
CT	Người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng
XB	Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng
TN	Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định của pháp luật về BHTN

Mã	Ý nghĩa
CS	Công nhân cao su nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 206/CP ngày 30/5/1979 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) về chính sách đối với công nhân mới giải phóng làm nghề nặng nhọc, có hại sức khỏe nay già yếu phải thôi việc
QN	Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ Quân đội nhân dân Việt Nam đang tại ngũ người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân đang công tác tại Ban Cơ yếu Chính phủ học viên cơ yếu hưởng sinh hoạt phí từ ngân sách Nhà nước theo chế độ, chính sách như đối với học viên Quân đội
CA	Sỹ quan, hạ sỹ quan nghiệp vụ và sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sỹ quan, chiến sỹ nghĩa vụ đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân hưởng sinh hoạt phí từ ngân sách Nhà nước
CY	Người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân đang công tác tại các tổ chức cơ yếu thuộc các Bộ, ngành, địa phương
XN	Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách Nhà nước
MS	Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách Nhà nước
CC	Người có công với cách mạng, bao gồm Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945, Bà mẹ Việt Nam anh hùng thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên
CK	Người có công với cách mạng theo quy định pháp luật về người có công với cách mạng, trừ các đối tượng được cấp mã CC
CB	Cựu chiến binh theo quy định pháp luật về cựu chiến binh
KC	Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm- pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống

QCVN 09:2025/BCA

Mã	Ý nghĩa
	Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trừ các đối tượng được cấp mã CC, CK và CB
HD	Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm
TE	Trẻ em dưới 6 tuổi, kể cả trẻ đủ 72 tháng tuổi mà trong năm đó chưa đến kỳ nhập học
BT	Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật
HN	Người thuộc hộ gia đình nghèo theo tiêu chí về thu nhập, người thuộc hộ nghèo đa chiều có thiếu hụt về BHYT
HK	Người thuộc hộ nghèo đa chiều không thuộc trường hợp được cấp mã đối tượng HN
ND	Người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người hằng tháng thấp hơn mức lương cơ sở
DT	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn
DK	Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
XD	Người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo
TS	Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sỹ người có công nuôi dưỡng liệt sỹ
TC	Thân nhân của người có công với cách mạng, bao gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ trên 6 tuổi đến dưới 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của các đối tượng: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên con đẻ từ trên 6 tuổi của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học không tự lực được trong sinh hoạt hoặc suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, trừ các đối tượng được cấp mã TS

Mã	Ý nghĩa
TQ	Thân nhân của đối tượng được cấp mã QN
TA	Thân nhân của đối tượng được cấp mã CA
TY	Thân nhân của đối tượng được cấp mã CY
HG	Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật
LS	Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam
PV	Người phục vụ người có công với cách mạng, bao gồm người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình người phục vụ thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên ở gia đình người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên sống ở gia đình.
CN	Người thuộc hộ gia đình cận nghèo
HS	Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
SV	Sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở dạy nghề thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
GB	Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của pháp luật
GD	Người tham gia BHYT theo hộ gia đình gồm những người thuộc hộ gia đình, trừ đối tượng có các mã trên.
TH	Chức sắc, chức việc, nhà tu hành
TU	Thân nhân của người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu
TD	Thân nhân của công nhân công an đang phục vụ trong Công an nhân dân
TV	Thân nhân của công nhân, viên chức quốc phòng đang phục vụ trong Quân đội.

E.1.54. PhuongThucDong

Căn cứ: Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Bảng E.1.54 - Dữ liệu danh mục phương thức đóng

Mã	*Ý nghĩa*
1T	Đóng hằng tháng
3T	Đóng 3 tháng một lần

Mã	*Ý nghĩa*
6T	Đóng 6 tháng một lần
1N	Đóng 12 tháng một lần
TT	Đóng một lần cho số tháng còn thiếu
NN	Đóng một lần cho nhiều năm về sau nhưng không quá 5 năm một lần
NT	Đóng một lần cho những năm còn thiếu
KH	Khác

E.1.55. KhoiThongKe

Căn cứ: Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Bảng E.1.55 - Dữ liệu danh mục khối thống kê quản lý của ngành BHXH Việt Nam

Mã	Ý nghĩa
01	Khối doanh nghiệp Nhà Nước
02	Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
03	Khối DN Ngoài quốc doanh
04	Khối HS, Đảng, Đoàn
05	Khối ngoài công lập
06	Khối hợp tác xã
07	Khối phường xã, thị trấn,
08	Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác
09	Khối khác
10	Tự đóng - ND41
11	Khối nghiên cứu sinh
12	Khối xuất khẩu lao động
13	Tự đóng - NĐ34
14	Đại biểu quốc hội, HĐNN
15	Doanh nghiệp LLVT
16	Chất độc hóa học
17	Lưu học sinh
18	Người có công
19	Bảo trợ xã hội
20	Cán bộ xã hưởng trợ cấp NSNN

Mã	Ý nghĩa
21	Cựu chiến binh
22	Thân nhân sĩ quan quân đội
23	Đối tượng khác
24	Đối tượng nghèo
25	Người cao tuổi
26	Hưu trí, trợ cấp mất sức lao động
27	Thân nhân sĩ quan nghiệp vụ công an
28	Thân nhân người làm công tác cơ yếu
29	Học sinh sinh viên
30	Trẻ em dưới 6 tuổi
31	Hộ gia đình
32	Thân nhân người lao động
33	Trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp
34	Cán bộ phường xã không chuyên trách
35	Người nước ngoài
36	Trợ cấp TNLĐ, BNN
37	Thân nhân người có công
38	Ốm đau dài ngày
39	Cấp hộ thẻ tỉnh khác
40	Khối tạm dừng
42	Phục vụ người có công với Cách mạng
43	Hưu trí, trợ cấp mất sức lao động
50	Phu nhân, phu quân
51	Khối tự đóng khác
52	Lao động học tập, công tác nước ngoài
60	Tổ chức khác và cá nhân
70	Thôi hưởng trợ cấp MSLĐ
71	Cán bộ xã phường hưởng trợ cấp BHXH
72	Tham gia kháng chiến
73	Người đã hiến bộ phận cơ thể
74	Đối tượng cận nghèo
75	Công nhân cao su nghỉ việc đang hưởng trợ cấp

Mã	Ý nghĩa
76	Hộ gia đình làm nông lâm ngư diêm nghiệp
77	Người làm công tác cơ yếu
78	Hưởng chế độ thai sản
79	Người dân tộc thiểu số sống vùng KK, ĐBKK
80	Người sống tại vùng đặc biệt khó khăn
81	Người sống tại xã đảo, huyện đảo
82	Thân nhân của công nhân, viên chức quốc phòng
83	Thân nhân của công nhân công an đang phục vụ trong Công an nhân dân
84	Thân nhân của người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu
85	Chức sắc, tu hành
86	Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú
87	Hộ nghèo đa chiều
88	Hưu trí, trợ cấp mất sức lao động do NSNN đóng
89	Trợ cấp TNLĐ, BNN do NSNN đóng
90	Bảo hiểm xã hội tự nguyện

E.1.56. MaMucHuongBHYT

Căn cứ: Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Bảng E.1.56 - Dữ liệu danh mục mức hưởng BHYT

Mã	*Ý nghĩa*
1	Được quỹ BHYT thanh toán 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh (KCB) thuộc phạm vi chi trả BHYT và không áp dụng giới hạn tỷ lệ thanh toán một số thuốc, hóa chất, vật tư y tế và dịch vụ kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế về danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán dịch vụ kỹ thuật chi phí vận chuyển người bệnh từ tuyến huyện lên tuyến trên trong trường hợp cấp cứu hoặc khi đang điều trị nội trú phải chuyển tuyến chuyên môn kỹ thuật
2	Được quỹ BHYT thanh toán 100% chi phí KCB thuộc phạm vi chi trả BHYT (có giới hạn tỷ lệ thanh toán một số thuốc, hóa chất, vật tư y tế và dịch vụ kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) chi phí vận chuyển người bệnh từ tuyến huyện lên tuyến trên trong trường hợp cấp cứu hoặc khi đang điều trị nội trú phải chuyển tuyến chuyên môn kỹ thuật.

Mã	*Ý nghĩa*
3	Được quỹ BHYT thanh toán 95% chi phí KCB thuộc phạm vi chi trả BHYT (có giới hạn tỷ lệ thanh toán một số thuốc, hóa chất, vật tư y tế và dịch vụ kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) 100% chi phí KCB tại tuyến xã và chi phí cho một lần KCB thấp hơn 15% tháng lương cơ sở.
4	Được quỹ BHYT thanh toán 80% chi phí KCB thuộc phạm vi chi trả BHYT (có giới hạn tỷ lệ thanh toán một số thuốc, hóa chất, vật tư y tế và dịch vụ kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế) 100% chi phí KCB tại tuyến xã và chi phí cho một lần KCB thấp hơn 15% tháng lương cơ sở.
5	Được quỹ BHYT thanh toán 100% chi phí KCB, kể cả chi phí KCB ngoài phạm vi được hưởng BHYT chi phí vận chuyển.

E.1.57. CheDoHuong

Căn cứ: Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Bảng E.1.57 - Dữ liệu danh mục chế độ hưởng

Mã	*Ý nghĩa*
01	Hưu trí
02	Tuất một lần
03	Tuất hằng tháng
04	Tai nạn lao động một lần
05	Tai nạn lao động hằng tháng
06	Bệnh nghề nghiệp một lần
07	Bệnh nghề nghiệp hằng tháng
08	Trợ cấp cán bộ xã phường Nghị định số 09/1998/NĐ-CP
09	Trợ cấp Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg
10	Trợ cấp Quyết định số 613/QĐ-TTg
11	Trợ cấp Công nhân cao su
12	BHXH một lần
13	Hỗ trợ kinh phí tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
14	Phương tiện trợ giúp sinh hoạt, DCCH
15	Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe

Mã	*Ý nghĩa*
16	Ốm đau
17	Thai sản
18	Trợ cấp thất nghiệp
19	Hỗ trợ học nghề
20	Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề
21	Trợ cấp mất sức lao động
22	Trợ cấp Nghị định 14/2020/NĐ-TTg ngày 24/01/2020 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu
23	Trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng ra nước ngoài định cư
24	Trợ cấp mai táng
99	Trợ cấp khác. Trong trường hợp này, các thông tin mô tả ghi ở rõ mục ghi chú của giai đoạn hưởng.

E.1.58. ChuTheRaQuyetDinh

Căn cứ: Luật phòng, chống bạo lực gia đình

Bảng E.1.58 - Dữ liệu danh mục chủ thể ra quyết định cấm tiếp xúc

Mã	*Giá trị*
1	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
2	Tòa án nhân dân
3	Chính quyền cấp huyện ở các huyện đảo không tổ chức chính quyền cấp xã

E.1.59. HanhViBaoLuc

Căn cứ: Khoản 1, Điều 3 **Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.**

Bảng E.1.59 - Dữ liệu danh mục hành vi bạo lực gia đình

Mã	*Ý nghĩa*
1	Hành hạ, ngược đãi, đánh đập, đe dọa hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng
2	Lăng mạ, chì chiết hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm

Mã	*Ý nghĩa*
3	Cưỡng ép chứng kiến bạo lực đối với người, con vật nhằm gây áp lực thường xuyên về tâm lý
4	Bỏ mặc, không quan tâm không nuôi dưỡng, chăm sóc thành viên gia đình là trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi, người khuyết tật, người không có khả năng tự chăm sóc không giáo dục thành viên gia đình là trẻ em
5	Kỳ thị, phân biệt đối xử về hình thể, giới, giới tính, năng lực của thành viên gia đình
6	Ngăn cản thành viên gia đình gặp gỡ người thân, có quan hệ xã hội hợp pháp, lành mạnh hoặc hành vi khác nhằm cô lập, gây áp lực thường xuyên về tâm lý
7	Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu giữa cha, mẹ và con giữa vợ và chồng giữa anh, chị, em với nhau
8	Tiết lộ hoặc phát tán thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình của thành viên gia đình nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm
9	Cưỡng ép thực hiện hành vi quan hệ tình dục trái ý muốn của vợ hoặc chồng
10	Cưỡng ép trình diễn hành vi khiêu dâm cưỡng ép nghe âm thanh, xem hình ảnh, đọc nội dung khiêu dâm, kích thích bạo lực
11	Cưỡng ép tảo hôn, kết hôn, ly hôn hoặc cản trở kết hôn, ly hôn hợp pháp
12	Cưỡng ép mang thai, phá thai, lựa chọn giới tính thai nhi
13	Chiếm đoạt, hủy hoại tài sản chung của gia đình hoặc tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình
14	Cưỡng ép thành viên gia đình học tập, lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ kiểm soát tài sản, thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng lệ thuộc về mặt vật chất, tinh thần hoặc các mặt khác
15	Cô lập, giam cầm thành viên gia đình
16	Cưỡng ép thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở hợp pháp trái pháp luật.

E.1.60 BacLuong

Căn cứ: Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)

Bảng E.1.60 - Dữ liệu danh mục bậc lương

Mã	*Ý nghĩa*
01	1
02	2
03	3
04	4
05	5
06	6
07	7
08	8
09	9
10	10
11	11
12	12
13	13
14	14
15	15
16	16

E.1.61. LoaiThuNhap

Căn cứ: Mẫu số: 01/HTQT Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Bảng E.1.61 - Dữ liệu danh mục loại thu nhập

Mã	*Loại thu nhập*
01	* Thu nhập từ bất động sản (Income from immovable property)
02	* Thu nhập kinh doanh (Business profit)
03	* Thu nhập từ vận tải quốc tế (Income from international traffic)
04	* Thu nhập từ tiền lãi cổ phần (Dividends)
05	* Thu nhập từ lãi tiền cho vay (Interest)
06	* Thu nhập từ tiền bản quyền (Royalties)
07	* Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản (Gains from the alienation of property)

Mã	*Loại thu nhập*
08	* Thu nhập từ hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập (Income from independent personal services)
09	* Thu nhập từ tiền lương, tiền công (Salaries, wages)
10	* Thù lao giám đốc (Directors' fees)
11	* Thu nhập của nghệ sĩ và Vận động viên (Entertainers and Sportsmen)
12	Thu nhập từ tiền lương hưu (Pensions)
13	* Thu nhập từ phục vụ Chính phủ (Government service)
14	* Thu nhập của sinh viên và Thực tập sinh (Students and Apprentices)
15	* Thu nhập của giáo viên, Giáo sư và Nhà nghiên cứu (Teachers, Professors and Researchers)

E.1.62. CapHang

Bảng E.1.62 - Dữ liệu danh mục cấp hạng

Mã	Ý nghĩa
1	Ưu tú
2	Nhân dân

E.1.63. LoaiKhenThuong

Bảng E.1.63 - Dữ liệu danh mục loại khen thưởng

Mã	*Ý nghĩa*
x..x	Các loại hình khen thưởng theo Điều 8, Luật thi đua, khen thưởng năm 2022.

E.1.64. HinhThucKhenThuong

Căn cứ: Điều 9, Luật thi đua, khen thưởng năm 2022.

Bảng E.1.64 - Dữ liệu danh mục hình thức khen thưởng

Mã	*Ý nghĩa*
00	Huân chương
01	Huy chương
02	Danh hiệu vinh dự nhà nước

Mã	*Ý nghĩa*
03	Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng nhà nước"
04	Kỷ niệm chương
05	Bằng khen
06	Giấy khen
07	Chưa xác định

E.1.65. HinhThucKyLuat

Căn cứ: Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ.

Bảng E.1.65 - Dữ liệu danh mục hình thức kỷ luật

Mã	*Ý nghĩa*
01	Khiển trách
02	Cảnh cáo
03	Cách chức
04	Bãi nhiệm
05	Hạ bậc lương
06	Giáng chức
07	Buộc thôi việc
99	Khác

E.1.66. XepLoaiChuyenMon

Căn cứ: Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ.

Bảng E.1.66 - Dữ liệu danh mục xếp loại chuyên môn

Mã	*Ý nghĩa*
00	Chưa xác định
01	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
02	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
03	Hoàn thành nhiệm vụ
04	Không hoàn thành nhiệm vụ

E.1.67. XepLoaiThiDua

Căn cứ: Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ.

Bảng E.1.67 - Dữ liệu danh mục xếp loại thi đua

Mã	*Ý nghĩa*
0	Chưa có thông tin
1	Danh hiệu chiến sĩ thi đua
2	Danh hiệu lao động tiên tiến
3	Danh hiệu chiến sĩ tiên tiến
4	Danh hiệu cờ thi đua Chính phủ
5	Danh hiệu cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, tỉnh, đoàn thể trung ương

E.1.68. TrinhDoHV

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

Bảng E.1.68 - Dữ liệu danh mục trình độ học vấn

Mã	*Ý nghĩa*
1	Chưa đi học
2	Chưa tốt nghiệp tiểu học
3	Tiểu học
4	THCS
5	THPT

E.1.69. TrinhDoNgoaiNgu

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có).

Bảng E.1.69 - Dữ liệu danh mục trình độ ngoại ngữ

Mã	*Ý nghĩa*
1	Bậc 6 (CEFR: C2) hoặc tương đương
2	Bậc 5 (CEFR: C1) hoặc tương đương
3	Bậc 4 (CEFR: B2) hoặc tương đương

Mã	*Ý nghĩa*
4	Bậc 3 (CEFR: B1) hoặc tương đương
5	Bậc 2 (CEFR: A2) hoặc tương đương
6	Bậc 1 (CEFR: A1) hoặc tương đương

E.1.70. TrinhDoCMKT

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có).

Bảng E.1.70 - Dữ liệu danh mục trình độ chuyên môn kỹ thuật

Mã	*Ý nghĩa*
1	Không có trình độ CMKT
2	Sơ cấp
3	Trung cấp
4	Cao đẳng
5	Đại học trở lên
6	Đại học
7	Trên đại học

E.1.71. TrinhDoLLCT

Bảng E.1.71 - Dữ liệu danh mục trình độ lý luận chính trị

Mã	*Ý nghĩa*
1	Cao cấp
2	Trung cấp
3	Sơ cấp
0	Chưa có

E.1.72. TrinhDoTinHoc

Bảng E.1.72 - Dữ liệu danh mục trình độ tin học

Mã	*Ý nghĩa*
0	Chưa xác định
x	Mã trình độ tin học theo Quyết định số 4998/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy định kỹ thuật về dữ liệu của cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.73. DMHocHamHocVi

Bảng E.1.73 - Dữ liệu danh mục học hàm, học vị

Mã	*Ý nghĩa*
HV03	Thạc sĩ
HH02	Phó giáo sư
HV04	Tiến sĩ
HV02	Cử nhân, Kỹ sư, Bác sĩ, Dược sỹ
HV01	Tú tài
HH01	Giáo sư
HV05	Tiến sĩ khoa học

E.1.74. TrinhDoNVSP

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có).

Bảng E.1.74 - Dữ liệu danh mục trình độ nghiệp vụ sư phạm

Mã	*Ý nghĩa*
1	Có chứng chỉ sư phạm dạy nghề dạy trình độ sơ cấp nghề hoặc chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 1 hoặc chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ sơ cấp hoặc tương đương trở lên
2	Có thời gian tham gia giảng dạy ít nhất 6 tháng

E.1.75. TrinhDoKNN

Căn cứ: Quyết định số 745/QĐ-LĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có).

Bảng E.1.75 - Dữ liệu danh mục trình độ kỹ năng nghề

Mã	*Ý nghĩa*
1	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc I
2	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc II
3	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc III
4	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc IV
5	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc V

QCVN 09:2025/BCA

E.1.76. DMTotNghiep

Bảng E.1.76 - Dữ liệu danh mục loại tốt nghiệp

Mã	*Ý nghĩa*
0	Chưa xác định
x..x	Mã danh mục loại tốt nghiệp theo Quyết định số 4998/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy định kỹ thuật về dữ liệu của cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo và các văn bản sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)

E.1.77. CoSoDaoTao

Danh mục mã các trường đại học, cao đẳng công lập được công bố trên danh mục quốc gia của Bộ Thông tin và Truyền thông tại địa chỉ: https://dmdc.ngsp.gov.vn/WebPortal/Mining?CategoryId=908bd577-49a1-4dca-b0a5-c6d9a40ea7c8.

Bảng E.1.77 - Dữ liệu danh mục cơ sở đào tạo

Mã	*Ý nghĩa*
CĐ.I.151.0	Trường Cao Đẳng Cơ Khí Luyện Kim
CĐ.I.152.0	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Bắc Kạn
CĐ.I.153.0	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Lai Châu
CĐ.I.154.0	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Lào Cai
CĐ.I.155.0	Trường Cao Đẳng Công Nghệ Và Kinh Tế Công Nghiệp
CĐ.I.156.0	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Cẩm Phả
CĐ.I.158.0	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Thái Nguyên
CĐ.I.159.0	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Thực Phẩm
CĐ.I.160.0	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Và Xây Dựng
CĐ.I.161.0	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Việt Đức
CĐ.I.162.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Tài Chính Thái Nguyên
CĐ.I.163.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Điện Biên
CĐ.I.164.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Phú Thọ
CĐ.I.165.0	Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Công Nghiệp
CĐ.I.167.0	Trường Cao Đẳng Nông Lâm Đông Bắc
CĐ.I.168.0	Trường Cao Đẳng Sơn La
CĐ.I.169.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Cao Bằng

Mã	*Ý nghĩa*
CĐ.I.170.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Điện Biên
CĐ.I.171.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Hà Giang
CĐ.I.172.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Hòa Bình
CĐ.I.173.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Lạng Sơn
CĐ.I.174.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Lào Cai
CĐ.I.175.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Quảng Ninh
CĐ.I.176.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Thái Nguyên
CĐ.I.177.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Yên Bái
CĐ.I.178.0	Trường Cao Đẳng Thương Mại Và Du Lịch
CĐ.I.179.0	Trường Cao Đẳng Văn Hóa Nghệ Thuật Du Lịch Yên Bái
CĐ.I.180.0	Trường Cao Đẳng Văn Hóa Nghệ Thuật Tây Bắc
CĐ.I.181.0	Trường Cao Đẳng Văn Hóa Nghệ Thuật Và Du Lịch Hạ Long
CĐ.I.182.0	Trường Cao Đẳng Văn Hóa Nghệ Thuật Việt Bắc
CĐ.I.183.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Điện Biên
CĐ.I.184.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Lạng Sơn
CĐ.I.185.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Phú Thọ
CĐ.I.186.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Quảng Ninh
CĐ.I.187.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Sơn La
CĐ.I.188.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Thái Nguyên
CĐ.I.189.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Yên Bái
CĐ.II.190.0	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Hà Nội
CĐ.II.191.0	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Hà Tây
CĐ.II.192.0	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Hải Phòng
CĐ.II.193.0	Trường Cao Đẳng Công Nghệ Và Kinh Tế Hà Nội
CĐ.II.194.0	Trường Cao Đẳng Công Nghệ Viettronics
CĐ.II.196.0	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Hưng Yên
CĐ.II.197.0	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp In
CĐ.II.198.0	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Nam Định
CĐ.II.199.0	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Phúc Yên
CĐ.II.200.0	Trường Cao Đẳng Điện Tử - Điện Lạnh Hà Nội
CĐ.II.201.0	Trường Cao Đẳng Du Lịch Hà Nội

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
CĐ.II.202.0	Trường Cao Đẳng Du Lịch Và Thương Mại
CĐ.II.203.0	Trường Cao Đẳng Dược Trung Ương
CĐ.II.204.0	Trường Cao Đẳng Hải Dương
CĐ.II.205.0	Trường Cao Đẳng Hàng Hải I
CĐ.II.206.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật Thương Mại
CĐ.II.207.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật Trung Ương
CĐ.II.208.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật Vĩnh Phúc
CĐ.II.209.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế Công Nghiệp Hà Nội
CĐ.II.210.0	Trường Cao Đẳng Múa Việt Nam
CĐ.II.211.0	Trường Cao Đẳng Nghệ Thuật Hà Nội
CĐ.II.212.0	Trường Cao Đẳng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Bắc Bộ
CĐ.II.213.0	Trường Cao Đẳng Phát Thanh Truyền Hình I
CĐ.II.214.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Bắc Ninh
CĐ.II.215.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Hà Nam
CĐ.II.216.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Hà Nội
CĐ.II.217.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Hà Tây
CĐ.II.218.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Hưng Yên
CĐ.II.219.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Nam Định
CĐ.II.220.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Thái Bình
CĐ.II.221.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Trung Ương
CĐ.II.222.0	Trường Cao Đẳng Thống Kê
CĐ.II.223.0	Trường Cao Đẳng Thương Mại Và Du Lịch Hà Nội
CĐ.II.224.0	Trường Cao Đẳng Thủy Lợi Bắc Bộ
CĐ.II.225.0	Trường Cao Đẳng Thủy Sản
CĐ.II.226.0	Trường Cao Đẳng Truyền Hình
CĐ.II.227.0	Trường Cao Đẳng Văn Hóa Nghệ Thuật Thái Bình
CĐ.II.228.0	Trường Cao Đẳng Vĩnh Phúc
CĐ.II.229.0	Trường Cao Đẳng Xây Dựng Công Trình Đô Thị
CĐ.II.230.0	Trường Cao Đẳng Xây Dựng Nam Định
CĐ.II.231.0	Trường Cao Đẳng Xây Dựng Số 1

Mã	*Ý nghĩa*
CĐ.II.232.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Bạch Mai
CĐ.II.233.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Hà Đông
CĐ.II.234.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Hà Nam
CĐ.II.235.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Hà Nội
CĐ.II.236.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Hải Phòng
CĐ.II.237.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Hưng Yên
CĐ.II.238.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Ninh Bình
CĐ.II.239.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Thái Bình
CĐ.III.240.0	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Huế
CĐ.III.241.0	Trường Cao Đẳng Giao Thông Vận Tải Miền Trung
CĐ.III.242.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật Công Thương
CĐ.III.243.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Nghệ An
CĐ.III.244.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Quảng Trị
CĐ.III.245.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Thừa Thiên Huế
CĐ.III.246.0	Trường Cao Đẳng Tài Nguyên Và Môi Trường Miền Trung
CĐ.III.247.0	Trường Cao Đẳng Thể Dục Thể Thao Thanh Hóa
CĐ.III.250.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Hà Tĩnh
CĐ.III.251.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Huế
CĐ.IV.253.0	Trường Cao Đẳng Bình Định
CĐ.IV.254.0	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Bình Thuận
CĐ.IV.255.0	Trường Cao Đẳng Công Nghệ - Kinh Tế Và Thủy Lợi Miền Trung
CĐ.IV.256.0	Trường Cao Đẳng Công Nghệ Thông Tin Hữu Nghị Việt - Hàn
CĐ.IV.257.0	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Tuy Hòa
CĐ.IV.258.0	Trường Cao Đẳng Điện Lực Miền Trung
CĐ.IV.259.0	Trường Cao Đẳng Giao Thông Vận Tải II
CĐ.IV.260.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kế Hoạch Đà Nẵng
CĐ.IV.261.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật Quảng Nam
CĐ.IV.262.0	Trường Cao Đẳng Lương Thực Thực Phẩm
CĐ.IV.263.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Nha Trang
CĐ.IV.264.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Ninh Thuận
CĐ.IV.265.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Trung Ương Nha Trang

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
CĐ.IV.266.0	Trường Cao Đẳng Thương Mại
CĐ.IV.267.0	Trường Cao Đẳng Văn Hóa Nghệ Thuật Và Du Lịch Nha Trang
CĐ.IV.268.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Bình Định
CĐ.IV.269.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Bình Thuận
CĐ.IV.270.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Đặng Thùy Trâm
CĐ.IV.272.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Phú Yên
CĐ.IV.273.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Quảng Nam
CĐ.IX.335.0	Trường Cao Đẳng An Ninh Nhân Dân I
CĐ.IX.336.0	Trường Cao Đẳng An Ninh Nhân Dân II
CĐ.IX.337.0	Trường Cao Đẳng Cảnh Sát Nhân Dân I
CĐ.IX.338.0	Trường Cao Đẳng Cảnh Sát Nhân Dân II
CĐ.V.275.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật Kon Tum
CĐ.V.277.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Đà Lạt
CĐ.V.278.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Đăk Lăk
CĐ.V.279.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Gia Lai
CĐ.V.280.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Kon Tum
CĐ.V.281.0	Trường Cao Đẳng Văn Hóa Nghệ Thuật Đăk Lăk
CĐ.V.282.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Lâm Đồng
CĐ.VI.283.0	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Bà Rịa - Vũng Tàu
CĐ.VI.284.0	Trường Cao Đẳng Công Nghệ Thủ Đức
CĐ.VI.286.0	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Cao Su
CĐ.VI.287.0	Trường Cao Đẳng Công Thương Thành Phố Hồ Chí Minh
CĐ.VI.288.0	Trường Cao Đẳng Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh
CĐ.VI.289.0	Trường Cao Đẳng Giao Thông Vận Tải III
CĐ.VI.290.0	Trường Cao Đẳng Giao Thông Vận Tải Thành phố Hồ Chí Minh
CĐ.VI.291.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật Phú Lâm
CĐ.VI.292.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật Vinatex Thành phố Hồ Chí Minh
CĐ.VI.293.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế Đối Ngoại
CĐ.VI.295.0	Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Cao Thắng
CĐ.VI.296.0	Trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh
CĐ.VI.297.0	Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Trang Trí Đồng Nai

Mã	*Ý nghĩa*
CĐ.VI.298.0	Trường Cao Đẳng Phát Thanh Truyền Hình II
CĐ.VI.299.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Bà Rịa-Vũng Tàu
CĐ.VI.300.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Bình Phước
CĐ.VI.301.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Tây Ninh
CĐ.VI.302.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Trung Ương Thành phố Hồ Chí Minh
CĐ.VI.303.0	Trường Cao Đẳng Tài Chính Hải Quan
CĐ.VI.304.0	Trường Cao Đẳng Văn Hóa Nghệ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh
CĐ.VI.305.0	Trường Cao Đẳng Xây Dựng Số 2
CĐ.VI.306.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Bình Dương
CĐ.VI.307.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Đồng Nai
CĐ.VII.308.0	Trường Cao Đẳng Bến Tre
CĐ.VII.309.0	Trường Cao Đẳng Cần Thơ
CĐ.VII.310.0	Trường Cao Đẳng Cơ Điện Và Nông Nghiệp Nam Bộ
CĐ.VII.311.0	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Cà Mau
CĐ.VII.312.0	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Đồng Tháp
CĐ.VII.313.0	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Hậu Giang
CĐ.VII.314.0	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Kiên Giang
CĐ.VII.315.0	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Sóc Trăng
CĐ.VII.316.0	Trường Cao Đẳng Cộng Đồng Vĩnh Long
CĐ.VII.317.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật Cần Thơ
CĐ.VII.318.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Tài Chính Vĩnh Long
CĐ.VII.319.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế Kỹ Thuật Kiên Giang
CĐ.VII.320.0	Trường Cao Đẳng Nông Nghiệp Nam Bộ
CĐ.VII.321.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Cà Mau
CĐ.VII.322.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Kiên Giang
CĐ.VII.324.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Sóc Trăng
CĐ.VII.325.0	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Vĩnh Long
CĐ.VII.326.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Bạc Liêu
CĐ.VII.327.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Cà Mau
CĐ.VII.328.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Cần Thơ
CĐ.VII.329.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Đồng Tháp

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
CĐ.VII.330.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Kiên Giang
CĐ.VII.331.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Tiền Giang
CĐ.VII.332.0	Trường Cao Đẳng Y Tế Trà Vinh
CĐ.VIII.333.0	Trường Cao Đẳng Công Nghiệp Quốc Phòng
CĐ.VIII.334.0	Trường Cao Đẳng Công Nghệ Và Kỹ Thuật Ô Tô
ĐH.I.1.0	Đại Học Thái Nguyên (7 Trường Đh, 2 Khoa, 1 Trường Cđ)
ĐH.I.1.1	Đại Học Thái Nguyên - Trường Đại Học Sư Phạm
ĐH.I.1.10	Đại Học Thái Nguyên - Trường Cao Đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật
ĐH.I.1.2	Đại Học Thái Nguyên - Trường Đại Học Kỹ Thuật Công Nghiệp
ĐH.I.1.3	Đại Học Thái Nguyên - Trường Đại Học Nông Lâm
ĐH.I.1.4	Đại Học Thái Nguyên - Trường Đại Học Y Dược
ĐH.I.1.5	Đại Học Thái Nguyên - Trường Đại Học Kinh Tế Và Quản Trị Kinh Doanh
ĐH.I.1.6	Đại Học Thái Nguyên - Trường Đại Học Khoa Học
ĐH.I.1.7	Đại Học Thái Nguyên - Trường Đại Học Công Nghệ Thông Tin Và Truyền Thông
ĐH.I.1.8	Đại Học Thái Nguyên
ĐH.I.1.9	Đại Học Thái Nguyên - Khoa Quốc Tế
ĐH.I.2.0	Trường Đại Học Công Nghiệp Quảng Ninh
ĐH.I.3.0	Trường Đại Học Công Nghiệp Việt Trì
ĐH.I.4.0	Trường Đại Học Hùng Vương
ĐH.I.5.0	Trường Đại Học Nông Lâm Bắc Giang
ĐH.I.6.0	Trường Đại Học Tân Trào
ĐH.I.7.0	Trường Đại Học Tây Bắc
ĐH.II.10.0	Học Viện Âm Nhạc Quốc Gia Việt Nam
ĐH.II.11.0	Học Viện Báo Chí Và Tuyên Truyền
ĐH.II.12.0	Học Viện Chính Sách Và Phát Triển
ĐH.II.13.0	Học Viện Chính Trị - Hành Chính Khu Vực I
ĐH.II.14.0	Học Viện Công Nghệ Bưu Chính Viễn Thông
ĐH.II.15.0	Học Viện Hành Chính Quốc Gia
ĐH.II.16.0	Học Viện Khoa Học Xã Hội

Mã	*Ý nghĩa*
ĐH.II.17.0	Học Viện Ngân Hàng
ĐH.II.18.0	Học Viện Ngoại Giao
ĐH.II.19.0	Học Viện Phụ Nữ Việt Nam
ĐH.II.20.0	Học Viện Quản Lý Giáo Dục
ĐH.II.21.0	Học Viện Tài Chính
ĐH.II.22.0	Học Viện Thanh Thiếu Niên Việt Nam
ĐH.II.23.0	Học Viện Y Dược Học Cổ Truyền Việt Nam
ĐH.II.24.0	Trường Đại Học Bách Khoa Hà Nội
ĐH.II.25.0	Trường Đại Học Công Đoàn
ĐH.II.26.0	Trường Đại Học Công Nghệ Giao Thông Vận Tải
ĐH.II.27.0	Trường Đại Học Công Nghiệp Hà Nội
ĐH.II.28.0	Trường Đại Học Công Nghiệp Việt - Hung
ĐH.II.29.0	Trường Đại Học Dầu Khí Việt Nam
ĐH.II.30.0	Trường Đại Học Điện Lực
ĐH.II.31.0	Trường Đại Học Điều Dưỡng Nam Định
ĐH.II.32.0	Trường Đại Học Dược Hà Nội
ĐH.II.33.0	Trường Đại Học Giao Thông Vận Tải
ĐH.II.34.0	Trường Đại Học Hà Nội
ĐH.II.35.0	Trường Đại Học Hải Dương
ĐH.II.36.0	Trường Đại Học Hải Phòng
ĐH.II.37.0	Trường Đại Học Hàng Hải
ĐH.II.38.0	Trường Đại Học Hoa Lư
ĐH.II.39.0	Trường Đại Học Khoa Học Và Công Nghệ Hà Nội
ĐH.II.40.0	Trường Đại Học Kiểm Sát Hà Nội
ĐH.II.41.0	Trường Đại Học Kiến Trúc Hà Nội
ĐH.II.42.0	Trường Đại Học Kinh Tế Kỹ Thuật Công Nghiệp
ĐH.II.43.0	Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân
ĐH.II.44.0	Trường Đại Học Kỹ Thuật Y Tế Hải Dương
ĐH.II.45.0	Trường Đại Học Lâm Nghiệp
ĐH.II.46.0	Trường Đại Học Lao Động - Xã Hội
ĐH.II.47.0	Trường Đại Học Luật Hà Nội

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
ĐH.II.48.0	Trường Đại Học Mỏ Địa Chất
ĐH.II.49.0	Trường Đại Học Mỹ Thuật Công Nghiệp
ĐH.II.50.0	Trường Đại Học Mỹ Thuật Việt Nam
ĐH.II.51.0	Trường Đại Học Ngoại Thương
ĐH.II.53.0	Trường Đại Học Nông Nghiệp Hà Nội
ĐH.II.54.0	Trường Đại Học Sân Khấu Điện Ảnh Hà Nội
ĐH.II.55.0	Trường Đại Học Sao Đỏ
ĐH.II.56.0	Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội
ĐH.II.57.0	Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội 2
ĐH.II.58.0	Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật Hưng Yên
ĐH.II.59.0	Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật Nam Định
ĐH.II.60.0	Trường Đại Học Sư Phạm Nghệ Thuật Trung Ương
ĐH.II.61.0	Trường Đại Học Sư Phạm Thể Dục Thể Thao Hà Nội
ĐH.II.62.0	Trường Đại Học Tài Chính - Quản Trị Kinh Doanh
ĐH.II.63.0	Trường Đại Học Tài Nguyên Và Môi Trường Hà Nội
ĐH.II.64.0	Trường Đại Học Thái Bình
ĐH.II.65.0	Trường Đại Học Thể Dục Thể Thao Bắc Ninh
ĐH.II.66.0	Trường Đại Học Thương Mại
ĐH.II.67.0	Trường Đại Học Thuỷ Lợi
ĐH.II.68.0	Trường Đại Học Văn Hóa Hà Nội
ĐH.II.69.0	Trường Đại Học Xây Dựng
ĐH.II.70.0	Trường Đại Học Y Hà Nội
ĐH.II.71.0	Trường Đại Học Y Hải Phòng
ĐH.II.72.0	Trường Đại Học Y Tế Công Cộng
ĐH.II.73.0	Trường Đại Học Y Thái Bình
ĐH.II.74.0	Viện Đại Học Mở Hà Nội
ĐH.II.8.0	Đại Học Quốc Gia Hà Nội (06 Trường Đh, 03 Khoa)
ĐH.II.8.1	Đại Học Quốc Gia Hà Nội - Trường Đại Học Khoa Học Tự Nhiên
ĐH.II.8.2	Đại Học Quốc Gia Hà Nội - Trường Đại Học Khoa Học Xã Hội Nhân Văn
ĐH.II.8.3	Đại Học Quốc Gia Hà Nội - Trường Đại Học Ngoại Ngữ
ĐH.II.8.4	Đại Học Quốc Gia Hà Nội - Trường Đại Học Công Nghệ

Mã	*Ý nghĩa*
ĐH.II.8.5	Đại Học Quốc Gia Hà Nội - Trường Đại Học Kinh Tế
ĐH.II.8.6	Đại Học Quốc Gia Hà Nội - Trường Đại Học Giáo Dục
ĐH.II.8.7	Đại Học Quốc Gia Hà Nội - Khoa Luật
ĐH.II.8.8	Đại Học Quốc Gia Hà Nội - Khoa Y Dược
ĐH.II.8.9	Đại Học Quốc Gia Hà Nội - Khoa Quốc Tế
ĐH.III.75.0	Đại Học Huế (07 Trường Đh, 01 Phân Hiệu, 03 Khoa)
ĐH.III.75.1	Đại Học Huế - Trường Đại Học Sư Phạm
ĐH.III.75.10	Đại Học Huế - Khoa Giáo Dục Thể Chất
ĐH.III.75.11	Đại Học Huế - Khoa Du Lịch
ĐH.III.75.2	Đại Học Huế - Trường Đại Học Khoa Học
ĐH.III.75.3	Đại Học Huế - Trường Đại Học Nông Lâm
ĐH.III.75.4	Đại Học Huế - Trường Đại Học Y Dược
ĐH.III.75.5	Đại Học Huế - Trường Đại Học Ngoại Ngữ
ĐH.III.75.6	Đại Học Huế - Trường Đại Học Kinh Tế
ĐH.III.75.7	Đại Học Huế - Trường Đại Học Nghệ Thuật
ĐH.III.75.8	Đại Học Huế - Phân Hiệu Đại Học Huế Tại Quảng Trị
ĐH.III.75.9	Đại Học Huế - Khoa Luật
ĐH.III.76.0	Học Viện Âm Nhạc Huế
ĐH.III.77.0	Trường Đại Học Hà Tĩnh
ĐH.III.78.0	Trường Đại Học Hồng Đức
ĐH.III.79.0	Trường Đại Học Kinh Tế Nghệ An
ĐH.III.80.0	Trường Đại Học Quảng Bình
ĐH.III.81.0	Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật Vinh
ĐH.III.82.0	Trường Đại Học Văn Hóa, Thể Thao Và Du Lịch Thanh Hóa
ĐH.III.83.0	Trường Đại Học Vinh
ĐH.III.84.0	Trường Đại Học Y Khoa Vinh
ĐH.IV.85.0	Đại Học Đà Nẵng (04 Trường Đh, 02 Trường Cđ, 01 Phân Hiệu, 01 Khoa)
ĐH.IV.85.1	Đại Học Đà Nẵng- Trường Đại Học Bách Khoa
ĐH.IV.85.2	Đại Học Đà Nẵng- Trường Đại Học Kinh Tế
ĐH.IV.85.3	Đại Học Đà Nẵng - Trường Đại Học Sư Phạm

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
ĐH.IV.85.4	Đại Học Đà Nẵng - Trường Đại Học Ngoại Ngữ
ĐH.IV.85.5	Đại Học Đà Nẵng - Trường Cao Đẳng Công Nghệ
ĐH.IV.85.6	Đại Học Đà Nẵng - Trường Cao Đẳng Công Nghệ Thông Tin
ĐH.IV.85.7	Đại Học Đà Nẵng - Phân Hiệu Đại Học Đà Nẵng Tại Kontum
ĐH.IV.85.8	Đại Học Đà Nẵng - Khoa Y Dược
ĐH.IV.86.0	Trường Đại Học Kỹ Thuật Y Dược Đà Nẵng
ĐH.IV.87.0	Trường Đại Học Nha Trang
ĐH.IV.88.0	Trường Đại Học Phạm Văn Đồng
ĐH.IV.89.0	Trường Đại Học Phú Yên
ĐH.IV.90.0	Trường Đại Học Quảng Nam
ĐH.IV.91.0	Trường Đại Học Quy Nhơn
ĐH.IV.93.0	Trường Đại Học Thể Dục Thể Thao Đà Nẵng
ĐH.IV.94.0	Trường Đại Học Xây Dựng Miền Trung
ĐH.IX.143.0	Học Viện An Ninh Nhân Dân
ĐH.IX.144.0	Học Viện Cảnh Sát Nhân Dân
ĐH.IX.145.0	Học Viện Chính Trị Công An Nhân Dân
ĐH.IX.146.0	Học Viện Quốc Tế
ĐH.IX.147.0	Trường Đại Học An Ninh Nhân Dân
ĐH.IX.148.0	Trường Đại Học Cảnh Sát Nhân Dân
ĐH.IX.149.0	Trường Đại Học Kỹ Thuật - Hậu Cần Công An Nhân Dân
ĐH.IX.150.0	Trường Đại Học Phòng Cháy Chữa Cháy
ĐH.V.95.0	Trường Đại Học Đà Lạt
ĐH.V.96.0	Trường Đại Học Tây Nguyên
ĐH.VI.100.0	Trường Đại Học Công Nghiệp Thực Phẩm Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.101.0	Trường Đại Học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.102.0	Trường Đại Học Đồng Nai
ĐH.VI.103.0	Trường Đại Học Giao Thông Vận Tải Đại học Giao thông Vận tải Hồ Chí Minh
ĐH.VI.104.0	Trường Đại Học Kiến Trúc Thành Phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.105.0	Trường Đại Học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.106.0	Trường Đại Học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

Mã	*Ý nghĩa*
ĐH.VI.107.0	Trường Đại Học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.108.0	Trường Đại Học Mỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.109.0	Trường Đại Học Ngân Hàng Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.110.0	Trường Đại Học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.111.0	Trường Đại Học Sài Gòn
ĐH.VI.112.0	Trường Đại Học Sân Khấu, Điện Ảnh Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.113.0	Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.114.0	Trường Đại Học Sư Phạm Thể Dục Thể Thao Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.115.0	Trường Đại Học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.116.0	Trường Đại Học Tài Chính - Marketing
ĐH.VI.117.0	Trường Đại Học Tài Nguyên Và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.118.0	Trường Đại Học Thể Dục Thể Thao Thành Phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.119.0	Trường Đại Học Thủ Dầu Một
ĐH.VI.120.0	Trường Đại Học Tôn Đức Thắng
ĐH.VI.121.0	Trường Đại Học Văn Hóa Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.122.0	Trường Đại Học Việt Đức
ĐH.VI.123.0	Trường Đại Học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VI.124.0	Trường Đại Học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch
ĐH.VI.97.0	Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh (06 Trường Đh, 01 Khoa)
ĐH.VI.97.1	Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại Học Bách Khoa
ĐH.VI.97.2	Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại Học Khoa Học Tự Nhiên
ĐH.VI.97.3	Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại Học Khoa Học Xã Hội Nhân Văn
ĐH.VI.97.4	Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại Học Công Nghệ Thông Tin
ĐH.VI.97.5	Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại Học Quốc Tế
ĐH.VI.97.6	Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại Học Kinh Tế - Luật
ĐH.VI.97.7	Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh - Khoa Y
ĐH.VI.98.0	Học Viện Hàng Không Việt Nam

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
ĐH.VI.99.0	Nhạc Viện Thành phố Hồ Chí Minh
ĐH.VII.125.0	Trường Đại Học An Giang
ĐH.VII.126.0	Trường Đại Học Bạc Liêu
ĐH.VII.127.0	Trường Đại Học Cần Thơ
ĐH.VII.128.0	Trường Đại Học Đồng Tháp
ĐH.VII.129.0	Trường Đại Học Kỹ Thuật Công Nghệ Cần Thơ
ĐH.VII.130.0	Trường Đại Học Tiền Giang
ĐH.VII.131.0	Trường Đại Học Trà Vinh
ĐH.VII.132.0	Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật Vĩnh Long
ĐH.VII.133.0	Trường Đại Học Xây Dựng Miền Tây
ĐH.VII.134.0	Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ
ĐH.VIII.135.0	Học Viện Kỹ Thuật Quân Sự
ĐH.VIII.136.0	Học Viện Quân Y
ĐH.VIII.137.0	Học Viện Khoa Học Quân Sự
ĐH.VIII.138.0	Học Viện Hậu Cần
ĐH.VIII.139.0	Trường Đại Học Văn Hóa - Nghệ Thuật Quân Đội
ĐH.VIII.141.0	Trường Đại Học Ngô Quyền
ĐH.VIII.142.0	Trường Đại Học Thông Tin Liên Lạc
BVS	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông - Cơ sở 2
BPH	Học viện Biên phòng
BVU	Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu
DCD	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai
DCH	Trường Sĩ quan Đặc công
DCL	Trường Đại học Cửu Long
DDA	Trường Đại học Công nghệ Đông Á
DDD	Trường Đại học Dân lập Đông Đô
DDN	Trường Đại học Đại Nam
DDT	Trường Đại học Duy Tân
DKB	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương
DKC	Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh
DLA	Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An

Mã	***Ý nghĩa***
DMD	Trường Đại học Công nghệ miền Đông
DNC	Trường Đại học nam Cần Thơ
DNT	Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh
DPC	Trường Đại học Phan Châu Trinh
DPT	Trường Đại học Phan Thiết
DQK	Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
DSG	Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
DTD	Trường Đại học Tây Đô
DTH	Trường Đại học Hoa Sen
DTP	Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Lào Cai
DVX	Trường Đại học Công nghệ Vạn Xuân
EIU	Trường Đại học Quốc tế miền Đông
FBU	Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội
HIU	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng
HNM	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
HQH	Học viện Hải quân
HVC	Học viện Cán bộ thành phố Hồ Chí Minh
HVN	Học viện Nông nghiệp Việt Nam
IUQ	Phân hiệu Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tại Quảng Ngãi
KGH	Trường Sĩ quan Không quân
KTA	Đại học Kiến trúc Hà Nội
KTD	Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng
LNS	Phân hiệu Trường Đại học Lâm Nghiệp
NLG	Phân hiệu Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh tại Gia Lai
NTS	Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở phía Nam
NTT	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành
PBH	Trường Sĩ quan Pháo binh
PCS	Đại học Phòng cháy Chữa cháy phía Nam
PKH	Học viện Phòng không - Không quân

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
SNH	Trường Sĩ quan Công binh
TBD	Trường Đại học Thái Bình Dương
TDD	Trường Đại học Thành Đô
THU	Trường Đại học Y khoa Tokyo Việt Nam
TKG	Trường Đại học Kiên Giang
TLS	Trường Đại học Thủy lợi - Cơ sở 2 ở phía Nam
TTH	Trường Sĩ quan Thông tin
TTU	Trường Đại học Tân Tạo
UKH	Trường Đại học Khánh Hòa
VTT	Trường Đại học Võ Trường Toản
206	Trường Trung cấp Đông Dương
CSDT_KHAC	Khác
KMA	Học viện Kỹ thuật Mật mã
CĐ.II.195.0	Trường Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội
ĐH.VIII.140.0	Trường Sĩ quan Kỹ thuật Quân sự Vinhempich (Đại học Trần Đại Nghĩa)
CĐ.VI.294.0	Trường Cao Đẳng Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh
CĐ.III.252.0	Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa
CĐ.V.276.0	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Lâm Đồng
CĐ.III.248.0	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Nghệ An
CĐ.III.249.0	Trường Cao đẳng Văn hóa Thể thao và Du lịch Nguyễn Du
CĐ.VII.323.0	Trương Cao đẳng Sư phạm Long An
ĐH.II.52.0	Trường Đại Học Nội Vụ Hà Nội
DLV	Trường Đại học Dân lập Văn Lang
CĐ.VI.285.0	Trường Cao đẳng Công nghệ - Quản trị Sonadezi
DVH	Trường Đại học Dân lập Văn Hiến
DBD	Trường Đại học Dân lập Bình Dương
MCA	Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Á Châu
DPD	Trường Đại học Phương Đông
DTL	Trường Đại học Thăng Long
FPT	Trường Đại học FPT

Mã	***Ý nghĩa***
HBU	Trường Đại học Hòa Bình
NTU	Trường Đại học Nguyễn Trãi
DBH	Trường Đại học Quốc tế Bắc Hà
DTA	Trường Đại học Thành Tây
DCQ	Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu nghị
GSA	Trường Đại học Giao thông vận tải - Cơ sở 2
DLS	Trường Đại học Lao động Xã hội - Cơ sở TP. HCM
DCG	Trường Đại học Công nghệ Thông tin Gia Định
TTQ	Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn
DTF	Khoa Ngoại ngữ (Đại học Thái Nguyên)
HLU	Trường Đại học Hạ Long
DVD	Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
DVB	Trường Đại học Việt Bắc
DCA	Trường Đại học Chu Văn An
DHP	Trường Đại học Dân lập Hải Phòng
DTV	Trường Đại học Dân lập Lương Thế Vinh
UKB	Trường Đại học Kinh Bắc
DDB	Trường Đại học Thành Đông
DVP	Trường Đại học Trưng Vương
BMTU	Trường Đại học Buôn Ma Thuột
DCV	Trường Đại học Công nghiệp Vinh
DAD	Trường Đại học Đông Á
DPX	Trường Đại học Dân lập Phú Xuân
DYD	Trường Đại học Dân lập Yersin Đà Lạt
DQT	Trường Đại học Quang Trung
DLH	Trường Đại học Dân lập Lạc Hồng
LCH	Trường Đại học Chính trị (Trường Sĩ quan Chính trị)
LAH	Trường Sĩ quan Lục quân 1 (Đại học Trần Quốc Tuấn)
LBH	Trường Sĩ quan Lục quân 2 (Đại học Nguyễn Huệ)
HGH	Trường Sĩ quan Phòng Hóa
CMT	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường Hà Nội

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
CTW	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Trung ương
CKN	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hà Nội
CNH	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội
CBT	Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội
CCG	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Bách khoa
CEO	Trường Cao đẳng Đại Việt
CBV	Trường Cao đẳng Bách Việt
CBC	Trường Cao đẳng Bán công Công nghệ và Quản trị doanh nghiệp
CDC	Trường Cao đẳng Công nghệ Thông tin TP. HCM
CSG	Trường Cao đẳng Đại Việt Sài Gòn
CET	Trường Cao đẳng Kinh tế - Công nghệ TP. HCM
CKM	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Miền Nam
CVX	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Vạn Xuân
CKP	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng
CVS	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Sài Gòn
CDV	Trường Cao đẳng Viễn Đông
CHD	Trường Cao đẳng Y Dược Hồng Đức
CCA	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất
CHH	Trường Cao đẳng Hàng Hải
DTU	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật (Đại học Thái Nguyên)
CKA	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Vĩnh Phúc
CCT	Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Thực phẩm
CSL	Trường Cao đẳng Nông Lâm Sơn La
CNL	Trường Cao đẳng Nông Lâm Thanh Hóa
CTO	Trường Cao đẳng Thể dục Thể thao Thanh Hóa
CTL	Trường Cao đẳng Thủy lợi Bắc Bộ
CSB	Trường Cao đẳng Thủy sản
C23	Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình
C18	Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang
C09	Trường Cao đẳng Sư phạm Tuyên Quang
CVB	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Tây Bắc

Mã	*Ý nghĩa*
VNB	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Thái Bình
CNV	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Việt Bắc
CBK	Trường Cao đẳng Bách khoa Hưng Yên
CNC	Trường Cao đẳng Ngoại ngữ - Công nghệ Việt Nhật
CBH	Trường Cao đẳng Công nghệ Bắc Hà
CDU	Trường Cao đẳng Dược Phú Thọ
CSA	Trường Cao đẳng ASEAN
CKB	Trường Cao đẳng Bách khoa Đà Nẵng
CDQ	Trường Cao đẳng Công Kỹ nghệ Đông Á
DDC	Trường Cao đẳng Công nghệ (Đại học Đà Nẵng)
CEM	Trường Cao đẳng Công nghệ Kinh tế và Thủy lợi miền Trung
DDI	Trường Cao đẳng Công nghệ Thông tin (Đại học Đà Nẵng)
CHV	Trường Cao đẳng Công nghệ Thông tin Hữu nghị Việt Hàn
CĐ.V.274.0	Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc
CCP	Trường Cao đẳng Công nghiệp Tuy Hòa
CCZ	Trường Cao đẳng Đại Việt Đà Nẵng
CDD	Trường Cao đẳng Đông Du Đà Nẵng
CNA	Trường Cao đẳng Hoan Châu - Nghệ An
CEA1	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Nghệ An
CCQ	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Quảng Ngãi
CLV	Trường Cao đẳng Lạc Việt
PIC	Trường Cao đẳng Quốc tế Pegasus
CDA	Trường Cao đẳng Tư thục Đức Trí
CPN	Trường Cao đẳng Tư thục Phương Đông - Đà Nẵng
CPD	Trường Cao đẳng Tư thục Phương Đông - Quảng Nam
CVL	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk
CĐ.IV.271.0	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa
YQT	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị
BLC	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu
LQD	Trường Cao đẳng Lê Quý Đôn
CT01	Trường Trung cấp Công nghệ Chế tạo máy

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
GT04	Trường Cán bộ Quản lý Giao thông Vận tải
GT01	Trường Trung cấp Giao thông Vận tải miền Bắc
YT02	Trường Trung cấp Y tế Đặng Văn Ngữ
VH05	Trường Trung cấp Nghệ thuật Xiếc và Tạp kỹ Việt Nam
QP01	Trường Trung cấp Cầu đường và Dạy nghề
QP021	Trường Trung Cấp Kỹ thuật Xe - Máy
QP04	Trường Trung cấp Quân Y I
TL06	Trường Trung cấp Nghiệp vụ Công đoàn Giao thông vận tải
TL07	Trường Trung cấp Công đoàn TP. Hà Nội
ND01	Trường Cán bộ Hội Nông dân Việt Nam
GT15	Trường Trung cấp Hà Nội
101	Trường Trung cấp Bách nghệ Hà Nội
151	Trường Trung cấp Bách khoa Hà Nội
111	Trường Trung cấp Công nghệ Bách khoa Hà Nội
103	Trường Trung cấp Công nghệ Hà Nội
104	Trường Trung cấp Công nghệ Thăng Long
105	Trường Trung cấp Công nghệ và Kinh tế Đối ngoại
106	Trường Trung cấp Công nghệ và Quản trị Đông Đô
107	Trường Trung cấp Công nghệ và Quản trị Kinh doanh Hà Nội
108	Trường Trung cấp Cộng đồng Hà Nội
153	Trường Trung cấp Công nghiệp Hà Nội
109	Trường Trung cấp Công thương Hà Nội
110	Trường Trung cấp Dược Hà Nội
170	Trường Trung cấp Đa ngành Hà Nội
112	Trường Trung cấp Kinh tế - Công nghệ Nguyễn Bỉnh Khiêm
113	Trường Trung cấp Kinh tế Du lịch Hoa Sữa
114	Trường Trung cấp Kinh tế Hà Nội
115	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Ba Đình
116	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Thăng Long
117	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Công nghệ Hà Nội
152	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Đa ngành Sóc Sơn

Mã	*Ý nghĩa*
118	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Đông Á
119	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Hà Nội I
120	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Phan Chu Trinh
121	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Quang Trung
123	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Thăng Long
122	Trường Trung cấp Giao thông Vận tải Hà Nội
124	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại
102	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Thương mại Hà Nội
125	Trường Trung cấp Kinh tế - Tài chính Hà Nội
126	Trường Trung cấp Kinh tế - Tài nguyên và Môi trường
127	Trường Trung cấp Kỹ thuật Đa ngành Hà Nội
155	Trường Trung cấp Kỹ thuật Công nghệ Lê Quý Đôn
128	Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội
129	Trường Trung cấp Kỹ thuật Y - Dược Hà Nội
130	Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường
131	Trường Trung cấp Sư phạm Mẫu giáo Nhà trẻ Hà Nội
158	Trường Trung cấp Tài chính Hà Nội
156	Trường Trung cấp Thông tin Truyền thông Hà Nội
132	Trường Trung cấp Tin học - Tài chính Kế toán Hà Nội
133	Trường Trung cấp Tổng hợp Hà Nội
134	Trường Trung cấp Xây dựng Hà Nội
159	Trường Trung cấp Y Dược Bảo Long Hà Nội
135	Trường Trung cấp Y Dược Hà Nội
136	Trường Trung cấp Y Dược Lê Hữu Trác
137	Trường Trung cấp Y Dược Phạm Ngọc Thạch
138	Trường Trung cấp Y Dược Tuệ Tĩnh Hà Nội
150	Trường Trung cấp Y Hà Nội
139	Trường Trung cấp Y khoa Hà Nội
157	Trường Trung cấp Y tế Hà Nội
140	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong
NN01	Trường Trung cấp Công nghệ Lương thực Thực phẩm

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
NN04	Trường Trung cấp Thủy sản
YT12	Viện Vệ sinh Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh
NV1A	Trường Trung cấp Văn thư lưu trữ Trung ương
VH04	Trường Trung cấp Múa TP. Hồ Chí Minh
GD20	Trường Cao đẳng Kinh Tế - Kỹ Thuật Sài Gòn
QP02	Trường Trung cấp Kỹ thuật Hải Quân
QP05	Trường Trung cấp Quân Y II
TL04	Trường Trung cấp Chuyên nghiệp Tôn Đức Thắng
TL08	Trường Trung cấp Công đoàn TP. Hồ Chí MInh
201	Trường Trung cấp Ánh Sáng
202	Trường Trung cấp Âu Việt
220	Trường Trung cấp Bách khoa Sài Gòn
240	Trường Trung cấp Bến Thành
204	Trường Trung cấp Công nghệ Thông tin Sài Gòn
205	Trường Trung cấp Du lịch và Khách sạn Saigontourist
207	Trường Trung cấp Đại Việt
208	Trường Trung cấp Hồng Hà
224	Trường Trung cấp Nguyễn Tất Thành
242	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Hóc Môn
209	Trường Trung cấp Quang Trung
210	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh
211	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Sài Gòn
212	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tây Nam Á
243	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Quận 12
213	Trường Trung cấp Kỹ thuật Nông nghiệp TP. Hồ Chí Minh
214	Trường Trung cấp Kỹ thuật và Công nghệ Cửu Long
215	Trường Trung cấp Kỹ thuật và Nghiệp vụ Nam Sài Gòn
216	Trường Trung cấp Mai Linh
217	Trường Trung cấp Phương Đông
218	Trường Trung cấp Phương Nam
219	Trường Trung cấp Tài chính Kế toán Tin học Sài Gòn

Mã	*Ý nghĩa*
221	Trường Trung cấp Tây Sài Gòn
222	Trường Trung cấp Tin học Kinh tế Sài Gòn
241	Trường Trung cấp Thông tin - Truyền thông TP. HCM
225	Trường Trung cấp Kinh tế và Du lịch TP. Hồ Chí Minh
227	Trường Trung cấp Tổng hợp Đông Nam Á
226	Trường Trung cấp Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh
228	Trường Trung cấp Vạn Tường
229	Trường Trung cấp Việt Khoa
244	Trường Trung cấp Y Dược Vạn Hạnh
231	Trường Cán bộ TP. Hồ Chí Minh
HTC0020	Trường Cao đẳng nghề Thủy Sản miền Bắc
HTC0024	Trường Cao đẳng Tài chính Quản trị kinh doanh
HTC0028	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Hải Phòng
HTC0029	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Sông Hồng
HTC0030	Trường Trung cấp Xây dựng
HTC0031	Trường Trung cấp Xây dựng số 4
HTC0032	Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa
HTC0047	Trường Trung cấp Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin I
HTC0048	Trường Trung cấp Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin miền núi
HTC0049	Trường Trung cấp Luật Thái Nguyên
HTC0050	Trường Trung cấp Luật Tây Bắc
HTC0051	Trường Trung cấp Công đoàn Nam Định
HTC0052	Trường Trung cấp Bách khoa Hải Phòng
HTC0053	Trường Trung cấp Chuyên nghiệp Hải Phòng
HTC0054	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Hải Phòng
HTC0055	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật và Công nghệ Hải Phòng
HTC0056	Trường Trung cấp Nghiệp vụ và Công nghệ Hải Phòng
HTC0057	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Hải Phòng
HTC0060	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Hà Giang
HTC0061	Trường Trung cấp Y tế Hà Giang

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
HTC0062	Trường Chính trị tỉnh Hà Giang
HTC0064	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Cao Bằng
HTC0065	Trường Trung cấp Y tế Cao Bằng
HTC0070	Trường Trung cấp Y tế Lai Châu
HTC0072	Trường Trung cấp Y tế Lào Cai
HTC0073	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Lào Cai
HTC0076	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tuyên Quang
HTC0077	Trường Trung cấp Y tế Tuyên Quang
HTC0078	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Lạng Sơn
HTC0079	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Lạng Sơn
HTC0082	Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ tỉnh Lạng Sơn
HTC0083	Trường Trung cấp Y tế Bắc Kạn
HTC0085	Trường Trung cấp Thái Nguyên
HTC0086	Trường Trung cấp Y khoa Pasteur
HTC0087	Trường Trung cấp Y tế Thái Nguyên
HTC0091	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Yên Bái
HTC0092	Trường Trung cấp Thể dục - Thể thao Yên Bái
HTC0097	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Sơn La
HTC0100	Trường Trung cấp Nông Lâm nghiệp Phú Thọ
HTC0101	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Phú Thọ
HTC0104	Trường Trung cấp Kinh tế Quảng Ninh
HTC0107	Trường Trung cấp Asean
HTC0108	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Giang
HTC0109	Trường Trung cấp Văn hóa Thể thao và Du lịch Bắc Giang
HTC0110	Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang
HTC0111	Trường Trung cấp Y Dược Bắc Giang
HTC0113	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hòa Bình
HTC0114	Trường Trung cấp Y tế Hòa Bình
HTC0116	Trường Trung cấp Công nghệ Vĩnh Phúc
HTC0117	Trường Trung cấp Kinh doanh và Quản lý Tâm Tín
HTC0118	Trường Trung cấp Kỹ thuật Vĩnh Phúc

Mã	*Ý nghĩa*
HTC0119	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Vĩnh Phúc
HTC0120	Trường Trung cấp Y tế Vĩnh Phúc
HTC0123	Trường Trung cấp Y Dược Thăng Long
HTC0124	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Á Châu
HTC0125	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Công thương - CCI
HTC0126	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Dược Tuệ Tĩnh
HTC0127	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại số 1
HTC0128	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Bắc Ninh
HTC0129	Trường Trung cấp Y tế Trung ương
HTC0130	Trường Trung cấp Y tế Bắc Ninh
HTC0131	Trường Trung cấp Y Dược Bạch Mai
HTC0133	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Công nghệ Hải Dương
HTC0134	Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Dương
HTC0135	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Hải Dương
HTC0136	Trường Trung cấp Y tế Hải Dương
HTC0138	Trường Trung cấp Tổng hợp Đông Đô
HTC0139	Trường Trung cấp Công nghệ và Kinh tế Việt - Hàn
HTC0141	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Hưng Yên
HTC0144	Trường Trung cấp Y Dược Hà Nam
HTC0145	Trường Chính trị tỉnh Hà Nam
HTC0148	Trường Trung cấp Cơ điện Nam Định
HTC0149	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nam Định
HTC0150	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Nông nghiệp Nam Định
HTC0151	Trường Trung cấp Công nghệ và Truyền thông Nam Định
HTC0152	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Nam Định
HTC0153	Trường Trung cấp Y tế Nam Định
HTC0156	Trường Chính trị Trường Chinh Nam Định
HTC0157	Trường Trung cấp Nông nghiệp Thái Bình
HTC0158	Trường Trung cấp Sư phạm Mầm non
HTC0159	Trường Trung cấp Xây dựng Thái Bình
HTC0160	Trường Chính trị Thái Bình

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
HTC0164	Trường Trung cấp Công nghệ và Y tế Pasteur
HTC0165	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật và Tại chức Ninh Bình
HTC0166	Trường Trung cấp Y Dược Tôn Thất Tùng
HTC0168	Trường Trung cấp Bách nghệ Thanh Hóa
HTC0169	Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Thanh Hóa
HTC0170	Trường Trung cấp Đức Thiện
HTC0171	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật VISTCO
HTC0173	Trường Cao đẳng nghề Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa
HTC0174	Trường Trung cấp Tuệ Tĩnh Thanh Hóa
HTC0175	Trường Trung cấp Văn Hiến
HTC0176	Trường Trung cấp Y - Dược Hợp Lực
HTC0177	Trường Chính trị tỉnh Thanh Hóa
HTC0184	Trường Trung cấp Lâm nghiệp Tây Nguyên
HTC0190	Trường Trung cấp Kỹ thuật và Nghiệp vụ Vinh
HTC0191	Trường Trung cấp Xây dựng miền Trung
HTC0192	Trường Cao Đẳng Kỹ thuật Y tế II
HTC0193	Viện Pasteur Nha Trang
HTC0194	Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn
HTC0196	Trường Trung cấp Văn thư lưu trữ Trung ương (Phân hiệu Đà Lạt)
HTC0202	Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh doanh Việt Tiến
HTC0203	Trường Cao đẳng Đức Trí
HTC0205	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Đông Du Đà Nẵng
HTC0208	Trường Cao đẳng Phương Đông - Đà Nẵng
HTC0209	Trường Cao đẳng Phương Đông - Quảng Nam
HTC0213	Trường Trung cấp Luật Buôn Ma Thuột
HTC0214	Trường Trung cấp Luật Đồng Hới
HTC0215	Trường Trung cấp Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin II
HTC0217	Trường Trung cấp Chuyên nghiệp Nha Trang
HTC0218	Trường Trung cấp Du lịch miền Trung
HTC0219	Trường Trung cấp Việt - Anh

Mã	*Ý nghĩa*
HTC0220	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Hồng Lam
HTC0221	Trường Trung cấp Y khoa miền Trung
HTC0222	Trường Trung cấp Việt - Úc
HTC0225	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Hà Tĩnh
HTC0226	Trường Trung cấp Kỹ thuật Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tĩnh
HTC0229	Trường Trung cấp Kinh tế Quảng Bình
HTC0230	Trường Trung cấp Kỹ thuật Công Nông nghiệp Quảng Bình
HTC0231	Trường Trung cấp Y tế Quảng Bình
HTC0232	Trường Trung cấp Mai Lĩnh Quảng Trị
HTC0233	Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Trị
HTC0235	Trường Trung cấp Bùi Dục Tài
HTC0237	Trường Trung cấp Âu Lạc - Huế
HTC0238	Trường Trung cấp Giao thông Vận tải Huế
HTC0239	Trường Trung cấp Kinh tế - Du lịch Duy Tân
HTC0240	Trường Trung cấp Thể dục Thể thao Huế
HTC0241	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Thừa Thiên Huế
HTC0244	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Đức Minh
HTC0245	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật miền Trung
HTC0246	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Thăng Long
HTC0247	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Việt Á
HTC0248	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Đà Nẵng
HTC0249	Trường Trung cấp Chuyên nghiệp Ý Việt
HTC0250	Trường Trung cấp Bách khoa Quảng Nam
HTC0251	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Quảng Đông, Tỉnh Quảng Nam
HTC0252	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Quảng Nam
HTC0256	Trường Chính trị tỉnh Quảng Ngãi
HTC0257	Trường Trung cấp Y tế Kon Tum
HTC0260	Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật Bình Định
HTC0261	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Bình Định
HTC0264	Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật Gia Lai

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
HTC0265	Trường Trung cấp Y tế Gia Lai
HTC0267	Trường Trung cấp Y tế Phú Yên
HTC0268	Trường Trung cấp Đắk Lắk
HTC0269	Trường Trung cấp Đam San
HTC0270	Trường Trung cấp Kinh tế Công nghệ Tây Nguyên
HTC0271	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Đắk Lắk
HTC0272	Trường Trung cấp Sư phạm Mầm non Đắk Lắk
HTC0273	Trường Trung cấp Trường Sơn
HTC0274	Trường Trung cấp Y tế Đắk Lắk
HTC0276	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Phương Nam
HTC0277	Trường Trung cấp Kinh tế Khánh Hòa
HTC0278	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Trần Đại Nghĩa
HTC0282	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Quốc Việt
HTC0286	Trường Chính trị Lâm Đồng
HTC0287	Trường Trung cấp Việt Thuận
HTC0289	Trường Trung cấp Y tế Ninh Thuận
HTC0290	Trường Trung cấp Du lịch Mũi Né
HTC0297	Trường Trung cấp Giao thông Vận tải miền Nam
HTC0298	Trường Trung cấp Thống kê
HTC0302	Trường Trung cấp Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin III
HTC0303	Trường Trung cấp Luật Vị Thanh
HTC0304	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bình Phước
HTC0305	Trường Trung cấp Y tế Bình Phước
HTC0307	Trường Trung cấp Bách khoa Bình Dương
HTC0308	Trường Trung cấp Công nghiệp Bình Dương
HTC0309	Trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương
HTC0310	Trường Trung cấp Kinh tế Công nghệ Đông Nam
HTC0311	Trường Trung cấp Kỹ thuật Phú Giáo
HTC0312	Trường Trung cấp Mỹ thuật Bình Dương
HTC0313	Trường Trung cấp Nông Lâm nghiệp

Mã	*Ý nghĩa*
HTC0314	Trường Trung cấp Tài chính - Kế toán Bình Dương
HTC0315	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Bình Dương
HTC0317	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tân Bách khoa
HTC0318	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh
HTC0319	Trường Trung cấp Y tế Tây Ninh
HTC0321	Trường Trung cấp Miền Đông
HTC0322	Trường Trung cấp Bách khoa Đồng Nai
HTC0323	Trường Trung cấp Kinh tế Đồng Nai
HTC0324	Trường Trung cấp Kỹ thuật Công nghiệp Đồng Nai
HTC0325	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Đồng Nai
HTC0326	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Đồng Nai
HTC0328	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Long An
HTC0329	Trường Trung cấp Y tế Long An
HTC0330	Trường Trung cấp Việt Nhật
HTC0331	Trường Chính trị Long An
HTC0335	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật An Giang
HTC0336	Trường Trung cấp Y tế An Giang
HTC0338	Trường Trung cấp Chuyên nghiệp Bà Rịa
HTC0339	Trường Trung cấp Y tế Bà Rịa - Vũng Tàu
HTC0342	Trường Trung cấp Bách khoa Gò Công
HTC0343	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tiền Giang
HTC0344	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Cái Bè
HTC0345	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Tiền Giang
HTC0347	Trường Trung cấp Kinh tế Công nghệ Cai Lậy
HTC0348	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Kiên Giang
HTC0353	Trường Chính trị Kiên Giang
HTC0354	Trường Trung cấp Bách nghệ Cần Thơ
HTC0355	Trường Trung cấp Đại Việt TP. Cần Thơ
HTC0356	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ
HTC0357	Trường Trung cấp Hồng Hà Cần Thơ
HTC0358	Trường Trung cấp Miền Tây

QCVN 09:2025/BCA

Mã	*Ý nghĩa*
HTC0359	Trường Trung cấp Phạm Ngọc Thạch
HTC0360	Trường Trung cấp Thể dục Thể thao
HTC0361	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ
HTC0362	Trường Trung cấp Y Dược MeKong
HTC0366	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Bến Tre
HTC0367	Trường Trung cấp Y tế Bến Tre
HTC0369	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tân Bách khoa Cửu Long
HTC0371	Trường Chính trị Phạm Hùng tỉnh Vĩnh Long
HTC0375	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Trà Vinh
HTC0377	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Sóc Trăng
HTC0378	Trường Trung cấp Y tế Sóc Trăng
HTC0382	Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật Bạc Liêu
HTC0384	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Cà Mau
HTC0385	Trường Trung cấp Văn hóa Thể thao và Du lịch Cà Mau
HTC0386	Trường Chính trị tỉnh Cà Mau
HTC0389	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật
HTC0407	Trường Đại học Hùng Vương (Phú Thọ)
HTC0411	Trường Đại học Lao động Xã hội (Cơ sở Sơn Tây)
CDD1001	Trường Cao đẳng nghề An ninh - Công nghệ
CDD1002	Trường Cao đẳng nghề Bách Khoa
CDD1003	Trường Cao đẳng nghề Bách khoa Hà Nội
CDD1004	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội
CDD1005	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Kinh tế Hà Nội
CDD1006	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội
CDD1008	Trường Cao đẳng nghề Cơ Điện Hà Nội
CDD1009	Trường Cao đẳng nghề Cơ Điện và Công nghệ thực phẩm Hà Nội
CDD1010	Trường Cao đẳng nghề Điện
CDD1011	Trường Cao đẳng nghề Đường sắt
CDD1012	Trường Cao đẳng nghề FPT (FPT Polytechnic)
CDD1013	Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương I

Mã	*Ý nghĩa*
CDD1014	Trường Cao đẳng nghề Hùng Vương
CDD1015	Trường Cao đẳng nghề Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
CDD1016	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ
CDD1017	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế Simco Sông Đà
CDD1018	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Mỹ nghệ Việt Nam
CDD1019	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Thiết bị Y tế
CDD1020	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật và Nghiệp vụ Hà Nội
CDD1021	Trường Cao đẳng nghề Long Biên
CDD1022	Trường Cao đẳng nghề Phú Châu
CDD1023	Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội
CDD1024	Trường Cao đẳng nghề số 17 - Bộ Quốc phòng
CDD1025	Trường Cao đẳng nghề Thăng Long
CDD1026	Trường Cao đẳng nghề Thiết kế thời trang LONDON
CDD1027	Trường Cao đẳng nghề Trần Hưng Đạo
CDD1028	Trường Cao đẳng nghề Văn Lang Hà Nội
CDD1029	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội
CDD1101	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ thông tin iSPACE
CDD1102	Trường Cao đẳng nghề Du lịch Sài Gòn
CDD1103	Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải đường thủy II
CDD1104	Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương III
CDD1105	Trường Cao đẳng nghề Hàng Hải TP. Hồ Chí Minh
CDD1106	Trường Cao đẳng nghề Kinh tế Công nghệ TP. Hồ Chí Minh
CDD1107	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ TP. Hồ Chí Minh
CDD1108	Trường Cao đẳng nghề Nguyễn Trường Tộ

(Xem tiếp Công báo số 359 + 360)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng